

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**QUÝ III/2015**

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính, Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008 của Bộ Xây dựng, Chỉ thị số 13/2008/CT-UBND ngày 09/5/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Công văn số 3770/UBND-ĐTMT ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

| STT           | Danh mục vật liệu - Quy cách                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                                      |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>NHÓM 1</b> | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                                 |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>A</b>      | <b>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt</b> |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1             | Thép cuộn D6 CB240T                                  | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008    | 14.350.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 | Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15 Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bốc. |
| 2             | Thép cuộn D8 CB240T                                  | Tấn         |                                       | 14.350.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3             | Thép cuộn D10 CB240T                                 | Tấn         |                                       | 14.590.000                          | 14.440.000 | 14.440.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4             | Thép cây vằn D10 SD390                               | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010      | 14.500.000                          | 14.350.000 | 14.350.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5             | Thép cây vằn D12-D32 SD390                           | Tấn         |                                       | 14.350.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6             | Thép cây vằn D36-D40 SD390                           | Tấn         |                                       | 14.650.000                          | 14.500.000 | 14.500.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7             | Thép cây vằn D10 SD295A                              | Tấn         |                                       | 14.400.000                          | 14.250.000 | 14.250.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8             | Thép cây vằn D12-D20 CB300V                          | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008    | 14.250.000                          | 14.100.000 | 14.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 9             | Thép cây vằn D10 CB400V                              | Tấn         |                                       | 14.500.000                          | 14.350.000 | 14.350.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 10            | Thép cây vằn D12-D32 CB400V                          | Tấn         |                                       | 14.350.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 11            | Thép cây vằn D36-D40 CB400V                          | Tấn         |                                       | 14.650.000                          | 14.500.000 | 14.500.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 12            | Thép cây vằn D10 Grade 60                            | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b | 14.700.000                          | 14.550.000 | 14.550.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 13            | Thép cây vằn D12-D32 Grade 60                        | Tấn         |                                       | 14.550.000                          | 14.400.000 | 14.400.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 14            | Thép cây vằn D36-D40 Grade 60                        | Tấn         |                                       | 14.850.000                          | 14.700.000 | 14.700.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                   | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                      |             |                                                         | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15       | Thép cây vằn D10 SD490               | Tấn         | QCVN                                                    | 14.850.000                          | 14.700.000 | 14.700.000 | Địa điểm và phương thức của giao hàng của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt tương tự như trên                                                                                                                                                                     |
| 16       | Thép cây vằn D12-D32 SD490           | Tấn         | 7:2011/BKHCN                                            | 14.700.000                          | 14.550.000 | 14.550.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17       | Thép cây vằn D36-D40 SD490           | Tấn         | JIS G3112:2010                                          | 15.000.000                          | 14.850.000 | 14.850.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 18       | Thép cây vằn D10 CB500V              | Tấn         | QCVN                                                    | -                                   | -          | 14.700.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 19       | Thép cây vằn D12-D32 CB500V          | Tấn         | 7:2011/BKHCN                                            | -                                   | -          | 14.550.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 20       | Thép cây vằn D36-D40 CB500V          | Tấn         | TCVN 1651-1:2008                                        | -                                   | -          | 14.850.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>B</b> | <b>Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè</b>   |             |                                                         |                                     |            |            | Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. |
|          | <b>Thép góc (CT38); SS400</b>        |             |                                                         |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)              | Tấn         | TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75<br>JIS G3101-2004      | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2        | V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)              | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3        | V40 x 40 x (2,5 - 4 mm)              | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4        | V50 x 50 x (3 - 6 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5        | V60 x 60 x (4 - 5 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6        | V63 x 63 x (4 - 6 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7        | V65 x 65 x (5 - 6 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8        | V70 x 70 x (5 - 7 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9        | V75 x 75 x (6 - 9 mm)                | Tấn         |                                                         | 16.050.000                          | 14.280.000 | 14.280.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>C</b> | <b>Công ty cổ phần Thép Thủ Đức</b>  |             |                                                         |                                     |            |            | Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM.                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295     | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-1:2008<br>JIS G3112:2010 | 11.581.818                          | 11.581.818 | 11.581.818 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2        | Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295 | Tấn         |                                                         | 11.445.455                          | 11.445.455 | 11.445.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3        | Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390     | Tấn         |                                                         | 11.763.636                          | 11.763.636 | 11.763.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4        | Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB400-SD390 | Tấn         |                                                         | 11.627.273                          | 11.627.273 | 11.627.273 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5        | Thép cây vằn D10 SD295/CB300-V       | Tấn         |                                                         | 11.781.818                          | 11.781.818 | 11.781.818 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6        | Thép cây vằn D12 - D32 SD295/CB300-V | Tấn         |                                                         | 11.645.455                          | 11.645.455 | 11.645.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7        | Thép cây vằn D10 SD390/CB400-V       | Tấn         |                                                         | 11.963.636                          | 11.963.636 | 11.963.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8        | Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V   | Tấn         |                                                         | 11.827.273                          | 11.827.273 | 11.827.273 |                                                                                                                                                                                                                                                                               |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                 | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                         | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                            |
|----------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                              |             |                                                               | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                    |
| <b>D</b> | <b>Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại TPHCM</b>    |             |                                                               |                                     |            |            | Địa chỉ: Số 129 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TPHCM.<br>Giá giao tại địa bàn TPHCM. |
| 1        | Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T                                 | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-1:2008                         | 14.200.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 |                                                                                                    |
| 2        | Thép cuộn D8 CB300-V                                         | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-2:2008                         | 14.250.000                          | 14.250.000 | 14.250.000 |                                                                                                    |
| 3        | Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40      | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-2:2008<br>JIS G3112            | 14.300.000                          | 14.300.000 | 14.300.000 |                                                                                                    |
| 4        | Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40 | Tấn         |                                                               | 14.200.000                          | 14.200.000 | 14.200.000 |                                                                                                    |
| 5        | Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390            | Tấn         |                                                               | 14.500.000                          | 14.500.000 | 14.500.000 |                                                                                                    |
| 6        | Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390            | Tấn         |                                                               | 14.800.000                          | 14.800.000 | 14.800.000 |                                                                                                    |
| 7        | Thép thanh vằn D10 GR60                                      | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>ASTM A615/A615M                          | 14.600.000                          | 14.600.000 | 14.600.000 | Địa chỉ: Số 129 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TPHCM.<br>Giá giao tại địa bàn TPHCM. |
| 8        | Thép thanh vằn D12 - D32 GR60                                | Tấn         |                                                               | 14.500.000                          | 14.500.000 | 14.500.000 |                                                                                                    |
| 9        | Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490                     | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>BS 4449<br>JIS G3112<br>TCVN 1651-2:2008 | 14.800.000                          | 14.800.000 | 14.800.000 |                                                                                                    |
| 10       | Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490               | Tấn         |                                                               | 14.700.000                          | 14.700.000 | 14.700.000 |                                                                                                    |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                          | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                       |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>E</b> | <b>Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL</b>                           |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1        | Thép cuộn D6 CT2                                                      | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-1:2008 | 14.410.000                          | 14.410.000 | 12.190.909 | Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM. |
| 2        | Thép cuộn D8 CT2                                                      | Tấn         |                                       | 14.360.000                          | 14.360.000 | 12.145.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3        | Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T                                          | Tấn         |                                       | 14.360.000                          | 14.360.000 | 12.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4        | Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T                                            | Tấn         |                                       | 14.260.000                          | 14.260.000 | 12.009.091 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5        | Thép cuộn D7 – DD8 CT3, CB 240-T                                      | Tấn         |                                       | 14.210.000                          | 14.210.000 | 11.963.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 6        | Thép cuộn D10 – D20 CT3, CB 240-T                                     | Tấn         |                                       | 14.410.000                          | 14.410.000 | 12.145.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7        | Thép thanh tròn D10 – D25 CT3, CB 240-T                               | Tấn         |                                       | 14.560.000                          | 14.560.000 | 12.281.818 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 8        | Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A                             | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-2:2008 | 14.210.000                          | 14.210.000 | 11.781.818 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9        | Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A                        | Tấn         |                                       | 14.060.000                          | 14.060.000 | 11.645.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 10       | Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A                             | Tấn         |                                       | 14.360.000                          | 14.360.000 | 11.918.182 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 11       | Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC) | Tấn         |                                       | 14.360.000                          | 14.360.000 | 11.963.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 12       | Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC                       | Tấn         |                                       | 14.210.000                          | 14.210.000 | 11.827.273 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 13       | Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC                       | Tấn         |                                       | 14.510.000                          | 14.510.000 | 12.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 14       | Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490                                    | Tấn         |                                       | 14.560.000                          | 14.560.000 | 12.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 15       | Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490                                   | Tấn         |                                       | 14.410.000                          | 14.410.000 | 11.963.636 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 16       | Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490                                   | Tấn         |                                       | 14.710.000                          | 14.710.000 | 12.236.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 17       | Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK                                           | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-2:2008 | 14.760.000                          | 14.760.000 | 12.236.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 18       | Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK                                       | Tấn         |                                       | 14.610.000                          | 14.610.000 | 12.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 19       | Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK                                       | Tấn         |                                       | 14.910.000                          | 14.910.000 | 12.372.727 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>F</b> | <b>Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam</b>                                |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                           | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                                                                  | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                        |             |                                                                                                        | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                       |
| 1   | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Tấn         | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | 13.254.545                          | 13.254.545 | 11.872.727 | Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai.<br>Giá giao tại địa bàn TPHCM. |
| 2   | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Tấn         |                                                                                                        | 13.254.545                          | 13.254.545 | 11.872.727 |                                                                                                       |
| 3   | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Tấn         |                                                                                                        | 12.718.182                          | 12.718.182 | 11.663.636 |                                                                                                       |
| 4   | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100   | Tấn         |                                                                                                        | 12.718.182                          | 12.718.182 | 11.663.636 |                                                                                                       |
| 5   | Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100        | Tấn         |                                                                                                        | 13.781.818                          | 13.781.818 | 11.663.636 |                                                                                                       |
| 6   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100      | Tấn         |                                                                                                        | 20.672.727                          | 20.672.727 | 21.200.000 |                                                                                                       |
| 7   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100      | Tấn         |                                                                                                        | 20.672.727                          | 20.672.727 | 20.136.364 |                                                                                                       |
| 8   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100       | Tấn         |                                                                                                        | 20.136.364                          | 20.136.364 | 19.081.818 |                                                                                                       |
| 9   | Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200                  | Tấn         | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT                   | 14.309.091                          | 14.309.091 | 13.254.545 |                                                                                                       |
| 10  | Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200                   | Tấn         |                                                                                                        | 14.309.091                          | 14.309.091 | 13.254.545 |                                                                                                       |
| 11  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100     | Tấn         | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT                   | 20.672.727                          | 20.672.727 | 20.136.364 |                                                                                                       |
| 12  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36mm đến 12mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100      | Tấn         |                                                                                                        | 20.672.727                          | 20.672.727 | 20.136.364 |                                                                                                       |
| 13  | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100      | Tấn         | BS 1387; ASTM A500; JIJ G 3444                                                                         | 14.000.000                          | 14.000.000 | 12.000.000 |                                                                                                       |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách           | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|----------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                        |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>G</b> | <b>Công ty TNHH Thép An Hưng Tường</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | Thép thanh tròn trơn D6 CB240-T        | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-1:2008 | 14.250                              | 14.350  | 14.450  | Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên. |
| 2        | Thép thanh tròn trơn D6 CB300-T        | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3        | Thép thanh tròn trơn D8 CB240-T        | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4        | Thép thanh tròn trơn D8 CB300-T        | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5        | Thép thanh vằn D10 SD295A              | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>JIS G 3112:2010  | 14.490                              | 14.590  | 14.690  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6        | Thép thanh vằn D 10 CB300-V            | Tấn         | QCVN 7:2011/BKHCN<br>TCVN 1651-2:2008 | 14.490                              | 14.590  | 14.690  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7        | Thép thanh vằn D10 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.490                              | 14.590  | 14.690  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8        | Thép thanh vằn D12 CB300-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9        | Thép thanh vằn D12 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10       | Thép thanh vằn D14 CB300-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 11       | Thép thanh vằn D14 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 12       | Thép thanh vằn D16 CB300-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 13       | Thép thanh vằn D16 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 14       | Thép thanh vằn D18 CB300-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15       | Thép thanh vằn D18 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 16       | Thép thanh vằn D20 CB300-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17       | Thép thanh vằn D20 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 18       | Thép thanh vằn D22 CB400-V             | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 19       | Thép thanh vằn D 25 CB400-V            | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 20       | Thép thanh vằn D 28 CB400-V            | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 21       | Thép thanh vằn D 32 CB400-V            | Tấn         |                                       | 14.250                              | 14.350  | 14.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



| STT    | Danh mục vật liệu - Quy cách          | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                             |
|--------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                       |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                     |
| H      | Thép tấm                              |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                     |
| 1      | Khô 1250 x 2500 x 2mm                 | Kg          |                                       | 15.545                              | 15.545    | 15.545    | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                              |
| 2      | Khô 1250 x 1250 x 3mm                 | Kg          |                                       | 13.364                              | 10.000    | 10.000    |                                                                                                                     |
| 3      | Khô 1500 x 6000 x 5mm                 | Kg          |                                       | 12.000                              | 10.000    | 10.000    |                                                                                                                     |
| 4      | Khô 1500 x 6000 x 8mm                 | Kg          |                                       | 15.091                              | 10.000    | 10.000    |                                                                                                                     |
| 5      | Khô 1500 x 6000 x 10mm                | Kg          |                                       | 15.000                              | 10.000    | 10.000    |                                                                                                                     |
| NHÓM 2 | XI MĂNG                               |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                     |
| A      | Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.10 TP HCM. Giá giao tại chân công trình TP HCM. |
| 1      | Xi măng PCB 40                        | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6260:2009    | 72.727                              | 72.727    | 72.727    |                                                                                                                     |
| 2      | Xi măng PCB 40 xá                     | Tấn         |                                       | 1.454.545                           | 1.454.545 | 1.454.545 |                                                                                                                     |
| B      | Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1     |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP HCM                   |
|        | Trạm nghiền Thủ Đức (đường bộ)        |             |                                       |                                     |           |           | Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP HCM; chưa bao gồm các chi phí khác.                    |
| 1      | PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg        | Tấn         | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 6260:2009    | 1.550.000                           | 1.550.000 | 1.550.000 |                                                                                                                     |
| 2      | Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg       | Tấn         |                                       | 1.522.727                           | 1.522.727 | 1.522.727 |                                                                                                                     |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách              | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|----------|-------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                           |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg            | Tấn         | TCCS 20:2011/XMHT                     | 1.245.455                           | 1.245.455 | 1.245.455 | Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.                               |
| 4        | Vicem Hà Tiên chịu mẫn/phèn, bao 50Kg     | Tấn         | TCCS 23:2012/XMHT                     | 1.636.364                           | 1.636.364 | 1.636.364 |                                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Trạm nghiền Phú Hữu (đường thủy)</b>   |             |                                       |                                     |           |           | Giá giao tại trạm nghiền Tổ 8, Khu Phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.                       |
| 1        | PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg            | Tấn         | QCVN 16-1:2011/BXD<br>TCVN 6260:2009  | 1.522.727                           | 1.522.727 | 1.522.727 |                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg           | Tấn         |                                       | 1.454.545                           | 1.454.545 | 1.454.545 |                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg            | Tấn         | TCCS 20:2011/XMHT                     | 1.218.182                           | 1.218.182 | 1.218.182 |                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Vicem Hà Tiên chịu mẫn/phèn, bao 50Kg     | Tấn         | TCCS 23:2012/XMHT                     | 1.554.545                           | 1.554.545 | 1.554.545 |                                                                                                                                                                                  |
| <b>C</b> | <b>Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh</b> |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 52 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TPHCM<br>Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM.                                                                  |
| 1        | Xi măng PCB 40, bao 50Kg                  | Bao         | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 6260:2009    | 79.545                              | 79.545    | 79.545    |                                                                                                                                                                                  |
| <b>D</b> | <b>Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long</b>   |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè. Giá giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền xi măng Hạ Long (Lô C25, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè). |
| 1        | Xi măng bao Hạ Long PCB40, bao 50Kg       | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6260:2009    | 65.000                              | 65.000    | 65.000    |                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Xi măng xá Hạ Long PCB40                  | Tấn         |                                       | 1.409.000                           | 1.409.000 | 1.409.000 |                                                                                                                                                                                  |



| STT               | Danh mục vật liệu - Quy cách                                       | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng  | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   |                                                                    |             |                                        | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| E                 | Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn                                 |             |                                        |                                     |           |           | Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM;<br>Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.                                                                                  |
| 1                 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg                          | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6260:2009     | 75.000                              | 75.000    | 75.000    |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2                 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg                          | Bao         |                                        | 79.545                              | 79.545    | 79.545    |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3                 | Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB <sub>BFS</sub> 50, bao 50Kg | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 4316:2007     | 79.545                              | 79.545    | 79.545    |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4                 | Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg         | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>ASTM C150/C150M-12 | 100.000                             | 100.000   | 100.000   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5                 | Xi măng poóc lăng bền sun phát trung bình PCB40-MS                 | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7711:2013     | 79.545                              | 79.545    | 79.545    |                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>NHÓM 3 VỮA</b> |                                                                    |             |                                        |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                |
| A                 | Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1                                  |             |                                        |                                     |           |           | Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác. |
|                   | Vữa xây                                                            |             |                                        |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1                 | Vữa xây công nghiệp M50 (Bao 50Kg)                                 | Tấn         | TCVN 4314:2003                         | 659.091                             | 659.091   | 659.091   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2                 | Vữa xây Extra M100 (Bao 50Kg)                                      | Tấn         |                                        | 1.100.000                           | 1.100.000 | 1.100.000 |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3                 | Vữa xây cao cấp M75 (Bao 50Kg)                                     | Tấn         |                                        | 672.727                             | 672.727   | 672.727   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4                 | Vữa xây cao cấp M100 (Bao 50Kg)                                    | Tấn         |                                        | 700.000                             | 700.000   | 700.000   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5                 | Vữa xây cao cấp M150 (Bao 50Kg)                                    | Tấn         |                                        | 718.182                             | 718.182   | 718.182   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6                 | Vữa xây cao cấp M200 (Bao 50Kg)                                    | Tấn         |                                        | 745.455                             | 745.455   | 745.455   |                                                                                                                                                                                                                                                |
|                   | Vữa tô                                                             |             |                                        |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                |



| STT           | Danh mục vật liệu - Quy cách                                | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|---------------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                                             |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                  |
| 1             | Vữa tô công nghiệp M50 (Bao 50Kg)                           | Tấn         | TCVN 4314:2003                        | 663.636                             | 663.636 | 663.636 | Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.                                        |
| 2             | Vữa tô Extra M75 (Bao 50Kg)                                 | Tấn         |                                       | 818.182                             | 818.182 | 818.182 |                                                                                                                                                                                  |
| 3             | Vữa tô cao cấp M75 (Bao 50Kg)                               | Tấn         |                                       | 677.273                             | 677.273 | 677.273 |                                                                                                                                                                                  |
| 4             | Vữa tô cao cấp M100 (Bao 50Kg)                              | Tấn         |                                       | 709.091                             | 709.091 | 709.091 |                                                                                                                                                                                  |
| 5             | Vữa tô cao cấp M150 (Bao 50Kg)                              | Tấn         |                                       | 727.273                             | 727.273 | 727.273 |                                                                                                                                                                                  |
| 6             | Vữa tô cao cấp M200 (Bao 50Kg)                              | Tấn         |                                       | 754.545                             | 754.545 | 754.545 |                                                                                                                                                                                  |
| <b>B</b>      | <b>Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên</b>              |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. |
|               | <b>Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)</b>   |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |
| 1             | Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg                                    | Bao         | TCVN 9028:2011                        | 81.818                              | 81.818  | 81.818  |                                                                                                                                                                                  |
| 2             | Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg                                     | Bao         |                                       | 63.636                              | 63.636  | 63.636  |                                                                                                                                                                                  |
| 3             | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg                       | Bao         |                                       | 86.364                              | 86.364  | 86.364  |                                                                                                                                                                                  |
| <b>C</b>      | <b>Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải</b>                  |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM.<br>Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.                                                       |
|               | <b>Vữa xây trát (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)</b> |             | TCVN 9028:2011                        |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |
| 1             | Vữa xây V-block (Bao/50Kg)                                  | Bao         |                                       | 180.000                             | 180.000 | 180.000 |                                                                                                                                                                                  |
| 2             | Vữa trát V-block (Bao/50Kg)                                 | Bao         |                                       | 175.000                             | 175.000 | 175.000 |                                                                                                                                                                                  |
| <b>NHÓM 4</b> | <b>DÂY - CÁP ĐIỆN</b>                                       |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |
| <b>A</b>      | <b>Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)</b>       |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM.                                                                                                                                 |
|               | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V</b>                 |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V                                                      | m           | QCVN 4:2009/BKHCN                     | 1.400                               | 1.400   | 1.400   | Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM. |
| 2   | VC-1,00 (F1,13)- 300/500V                                                       | m           | TCVN 6610-3:2000                      | 2.350                               | 2.350   | 2.350   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                     |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                    | m           | TCCS 10C:2014/CADIVI                  | 4.980                               | 4.980   | 4.980   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                 | m           |                                       | 7.020                               | 7.020   | 7.020   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                 | m           |                                       | 11.450                              | 11.450  | 11.450  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)</b>                   |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V                                                    | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610-5:2007 | 5.820                               | 5.820   | 5.820   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                   |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                 | m           | TCCS 10B:2014/CADIVI                  | 8.110                               | 8.110   | 8.110   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV                                                 | m           |                                       | 29.300                              | 29.300  | 29.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)</b>                               |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V                                                      | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610-3:2000 | 3.700                               | 3.700   | 3.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V                                                      | m           |                                       | 6.030                               | 6.030   | 6.030   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CV-10 (7/1.35) - 450/750V                                                       | m           |                                       | 22.100                              | 22.100  | 22.100  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | CV-50 - 750V                                                                    | m           |                                       | 103.600                             | 103.600 | 103.600 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5   | CV-240 -750V                                                                    | m           |                                       | 514.200                             | 514.200 | 514.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6   | CV-300 -750V                                                                    | m           |                                       | 644.300                             | 644.300 | 644.300 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                    | m           | TCVN 5935:1995                        | 4.110                               | 4.110   | 4.110   | Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM. |
| 2   | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                                   | m           |                                       | 5.270                               | 5.270   | 5.270   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                   | m           |                                       | 15.540                              | 15.540  | 15.540  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                               | m           |                                       | 56.600                              | 56.600  | 56.600  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5   | CVV-50 – 0,6/1 kV                                                               | m           |                                       | 106.300                             | 106.300 | 106.300 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6   | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                               | m           |                                       | 203.400                             | 203.400 | 203.400 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7   | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                              | m           |                                       | 328.800                             | 328.800 | 328.800 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V                                                  | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610-4:2000 | 11.400                              | 11.400  | 11.400  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V                                                    | m           |                                       | 24.100                              | 24.100  | 24.100  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V                                                   | m           |                                       | 54.000                              | 54.000  | 54.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V                                                 | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610-4:2000 | 14.840                              | 14.840  | 14.840  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V                                                 | m           |                                       | 22.000                              | 22.000  | 22.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V                                                   | m           |                                       | 45.800                              | 45.800  | 45.800  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V                                                 | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610-4:2000 | 18.930                              | 18.930  | 18.930  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V                                                 | m           |                                       | 28.200                              | 28.200  | 28.200  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                                                             | m           | TCVN 5935:1995                        | 84.700                              | 84.700  | 84.700  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV-2x35 – 0,6/1 kV                                                             | m           |                                       | 166.600                             | 166.600 | 166.600 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | CVV-2x95 – 0,6/1 kV                                                                             | m           | TCVN 5935:1995                        | 428.200                             | 428.200   | 428.200   | Giá giao trong phạm vi 3<br>TPHCM. Đơn vị có chi<br>nhánh - Xí nghiệp Tân Á<br>tại số 209 Kinh Dương<br>Vương, Quận 6, TPHCM,<br>các cơ sở của Xí nghiệp<br>Tân Á tại số 653 Âu Cơ,<br>Phường Hòa Thạnh, Quận<br>Tân Phú; 16 Lê Văn Chí,<br>Phường Linh Trung, Quận<br>Thủ Đức; Khu công<br>nghiệp Tân Phú Trung,<br>Quốc lộ 22, Xã Tân Phú<br>Trung, Huyện Củ Chi,<br>TPHCM. |
| 4   | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 690.900                             | 690.900   | 690.900   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                                                                             | m           | TCVN 5935:1995                        | 117.500                             | 117.500   | 117.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2   | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                                                                             | m           |                                       | 328.100                             | 328.100   | 328.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                                                                             | m           |                                       | 625.200                             | 625.200   | 625.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 789.100                             | 789.100   | 789.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                                                                             | m           | TCVN 5935:1995                        | 152.200                             | 152.200   | 152.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2   | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                                                                             | m           |                                       | 232.300                             | 232.300   | 232.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                                                                             | m           |                                       | 434.100                             | 434.100   | 434.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 1.050.100                           | 1.050.100 | 1.050.100 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5   | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 1.608.200                           | 1.608.200 | 1.608.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                | m           | TCVN 5935:1995                        | 139.700                             | 139.700   | 139.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2   | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                                         | m           |                                       | 212.200                             | 212.200   | 212.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                         | m           |                                       | 384.000                             | 384.000   | 384.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                                         | m           |                                       | 731.800                             | 731.800   | 731.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5   | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                        | m           |                                       | 938.100                             | 938.100   | 938.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                            | m           | TCVN 5935:1995                        | 77.100                              | 77.100    | 77.100    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2   | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 131.100                             | 131.100   | 131.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                            | m           |                                       | 231.200                             | 231.200   | 231.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                           | m           |                                       | 556.200                             | 556.200   | 556.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                               | m           | TCVN 5935:1995                        | 37.400                              | 37.400    | 37.400    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                          | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                    | m           | TCVN 5935:1995                        | 68.000                              | 68.000    | 68.000    | Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM. |
| 3   | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                               | m           |                                       | 246.900                             | 246.900   | 246.900   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                               | m           |                                       | 750.200                             | 750.200   | 750.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                                                       |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                     | m           | TCVN 5935:1995                        | 47.500                              | 47.500    | 47.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                               | m           |                                       | 131.700                             | 131.700   | 131.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                               | m           |                                       | 351.500                             | 351.500   | 351.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                              | m           |                                       | 1.284.200                           | 1.284.200 | 1.284.200 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                         | m           | TCVN 5935:1995                        | 55.100                              | 55.100    | 55.100    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                         | m           |                                       | 154.900                             | 154.900   | 154.900   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                         | m           |                                       | 410.500                             | 410.500   | 410.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                       | m           |                                       | 1.941.300                           | 1.941.300 | 1.941.300 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                      |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Dây đồng trần xoắn, tiết diện $> 4$ đến $\leq 10\text{mm}^2$                                                                          | Kg          | TCVN 5064:1994                        | 225.100                             | 225.100   | 225.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Dây đồng trần xoắn, tiết diện $> 10$ đến $\leq 50\text{mm}^2$                                                                         | Kg          |                                       | 222.300                             | 222.300   | 222.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                               |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                       | m           | TCVN 5935:1995                        | 31.600                              | 31.600    | 31.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                      | m           |                                       | 63.800                              | 63.800    | 63.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                 | m           |                                       | 175.300                             | 175.300   | 175.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                         |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                        | m           | TCVN 5935:1995                        | 12.250                              | 12.250    | 12.250    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                      | m           |                                       | 65.700                              | 65.700    | 65.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                        | m           |                                       | 187.900                             | 187.900   | 187.900   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                      | m           |                                       | 229.800                             | 229.800   | 229.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)</b>                                                                                                                                                                     |             |                                       |                                     |           |           | Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM. |
| 1   | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                  | m           | TCVN 5935:1995                        | 21.800                              | 21.800    | 21.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                  | m           |                                       | 63.500                              | 63.500    | 63.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                | m           |                                       | 203.100                             | 203.100   | 203.100   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                            |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CX1/WB-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                             | m           | TCVN 5935:1995                        | 270.800                             | 270.800   | 270.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CX1/WB-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                            | m           |                                       | 650.300                             | 650.300   | 650.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                      | m           | TCVN 5935:1995                        | 713.000                             | 713.000   | 713.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                     | m           |                                       | 3.630.100                           | 3.630.100 | 3.630.100 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC</b>                                                                                                                                                                                                   |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                     | m           | TCVN 5935:1995                        | 6.280                               | 6.280     | 6.280     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                     | m           |                                       | 12.070                              | 12.070    | 12.070    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                    | m           |                                       | 38.500                              | 38.500    | 38.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                    | m           |                                       | 144.000                             | 144.000   | 144.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Dây nhôm lõi thép các loại</b>                                                                                                                                                                                                                  |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$                                                                                                                                                                                                  | Kg          | TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999         | 71.700                              | 71.700    | 71.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ đến } \leq 95 \text{ mm}^2$                                                                                                                                                                                | Kg          |                                       | 71.000                              | 71.000    | 71.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$                                                                                                                                                                                                    | Kg          |                                       | 76.700                              | 76.700    | 76.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                                                                                                                                            |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                        | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                     |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                                                                | m           | TCVN 6447:1998                        | 34.700                              | 34.700  | 34.700  | Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh và các cơ sở của Xi nghiệp Tân Á tương tự như trên.                                                                                             |
|          | <b>Cầu dao</b>                                                                      |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P                                                            | Cái         | TCVN 6480:2008                        | 33.100                              | 33.100  | 33.100  |                                                                                                                                                                                                   |
| 2        | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                                                       | Cái         |                                       | 42.300                              | 42.300  | 42.300  |                                                                                                                                                                                                   |
| 3        | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                                                            | Cái         |                                       | 67.800                              | 67.800  | 67.800  |                                                                                                                                                                                                   |
| 4        | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P                                                       | Cái         |                                       | 65.700                              | 65.700  | 65.700  |                                                                                                                                                                                                   |
|          | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b> |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM.<br>Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú. |
| 1        | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                | m           | TCVN 5935:2013                        | 67.400                              | 67.400  | 67.400  |                                                                                                                                                                                                   |
| 2        | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                               | m           |                                       | 560.500                             | 560.500 | 560.500 |                                                                                                                                                                                                   |
| <b>B</b> | <b>Công ty cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát</b>                                 |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                   |
|          | <b>Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V</b>                                        |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V                                                      | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610:2007   | 2.475                               | 2.475   | 2.475   |                                                                                                                                                                                                   |
| 2        | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V                                                     | m           |                                       | 3.465                               | 3.465   | 3.465   |                                                                                                                                                                                                   |
| 3        | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V                                                        | m           |                                       | 4.455                               | 4.455   | 4.455   |                                                                                                                                                                                                   |
| 4        | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V                                                     | m           |                                       | 6.336                               | 6.336   | 6.336   |                                                                                                                                                                                                   |
| 5        | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V                                                     | m           |                                       | 10.296                              | 10.296  | 10.296  |                                                                                                                                                                                                   |
|          | <b>Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V</b>                                       |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V                                                      | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610:2007   | 3.465                               | 3.465   | 3.465   |                                                                                                                                                                                                   |
| 2        | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V                                                     | m           |                                       | 4.312                               | 4.312   | 4.312   |                                                                                                                                                                                                   |
| 3        | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V                                                        | m           |                                       | 5.445                               | 5.445   | 5.445   |                                                                                                                                                                                                   |
| 4        | VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V                                                        | m           |                                       | 17.028                              | 17.028  | 17.028  |                                                                                                                                                                                                   |
| 5        | VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V                                                        | m           |                                       | 26.752                              | 26.752  | 26.752  |                                                                                                                                                                                                   |
|          | <b>Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V</b>                                        |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | VC 1.0 mm <sup>2</sup> (1/1.17) - 0,6/1KV                                           | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610:2007   | 1.980                               | 1.980   | 1.980   |                                                                                                                                                                                                   |
| 2        | VC 2.5 mm <sup>2</sup> (1/1.8) - 450/750V                                           | m           |                                       | 4.851                               | 4.851   | 4.851   |                                                                                                                                                                                                   |
| 3        | VC 3.0 mm <sup>2</sup> (1/2.0) - 0,6/1KV                                            | m           |                                       | 6.138                               | 6.138   | 6.138   |                                                                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                           | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 4   | VC 7.0 mm <sup>2</sup> (1/3.0) - 0,6/1KV               | m           | QCVN 4:2009/BKHCN<br>TCVN 6610:2007   | 13.365                              | 13.365  | 13.365  | <p>Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM.</p> <p>Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển.</p> <p>Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.</p> |
| 5   | VCm 1.5 mm <sup>2</sup> (30/0.25)                      | m           |                                       | 3.168                               | 3.168   | 3.168   |                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | VCm 6.0 mm <sup>2</sup> (84/0.3)                       | m           |                                       | 11.880                              | 11.880  | 11.880  |                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | CV 1,5mm <sup>2</sup> -0,6/1kV                         | m           | TCVN 5935:1995<br>IEC 60502           | 3.366                               | 3.366   | 3.366   |                                                                                                                                                                                                                  |
| 2   | CV 2,5mm <sup>2</sup> -0,6/1kV                         | m           |                                       | 5.346                               | 5.346   | 5.346   |                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | CV 4 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV                          | m           |                                       | 8.019                               | 8.019   | 8.019   |                                                                                                                                                                                                                  |
| 4   | CV 5,0mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 9.999                               | 9.999   | 9.999   |                                                                                                                                                                                                                  |
| 5   | CV 5,5mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 10.791                              | 10.791  | 10.791  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | CV 6 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV                          | m           |                                       | 11.682                              | 11.682  | 11.682  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 7   | CV 8 mm <sup>2</sup>                                   | m           |                                       | 15.642                              | 15.642  | 15.642  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 8   | CV 11 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 20.889                              | 20.889  | 20.889  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 9   | CV 14 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 27.027                              | 27.027  | 27.027  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 10  | CV 16 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 30.393                              | 30.393  | 30.393  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 11  | CV 22 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 41.976                              | 41.976  | 41.976  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 12  | CV 25 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 47.916                              | 47.916  | 47.916  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 13  | CV 35 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 65.934                              | 65.934  | 65.934  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 14  | CV 38 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 70.092                              | 70.092  | 70.092  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 15  | CV 50 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 91.971                              | 91.971  | 91.971  |                                                                                                                                                                                                                  |
| 16  | CV 60 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 113.652                             | 113.652 | 113.652 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 17  | CV 70 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 128.898                             | 128.898 | 128.898 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 18  | CV 75 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 142.758                             | 142.758 | 142.758 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 19  | CV 95 mm <sup>2</sup>                                  | m           |                                       | 178.002                             | 178.002 | 178.002 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 20  | CV 100 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 190.476                             | 190.476 | 190.476 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 21  | CV 120 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 226.413                             | 226.413 | 226.413 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 22  | CV 150 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 290.070                             | 290.070 | 290.070 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 23  | CV 185 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 347.787                             | 347.787 | 347.787 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 24  | CV 200 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 372.141                             | 372.141 | 372.141 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 25  | CV 240 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 456.984                             | 456.984 | 456.984 |                                                                                                                                                                                                                  |
| 26  | CV 250 mm <sup>2</sup>                                 | m           |                                       | 480.150                             | 480.150 | 480.150 |                                                                                                                                                                                                                  |



| STT                            | Danh mục vật liệu - Quy cách                                   | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                          |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                                                                |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                  |
| 27                             | CV 300 mm <sup>2</sup>                                         | m           | TCVN 5935:1995<br>IEC 60502           | 572.616                             | 572.616   | 572.616   | Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có đại lý tương tự như trên.                                   |
|                                | <b>Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>         |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                  |
| 1                              | AV 16 mm <sup>2</sup>                                          | m           |                                       | 5.830                               | 5.830     | 5.830     |                                                                                                                                  |
| 2                              | AV 50 mm <sup>2</sup>                                          | m           |                                       | 16.500                              | 16.500    | 16.500    |                                                                                                                                  |
| 3                              | AV 240 mm <sup>2</sup>                                         | m           |                                       | 70.180                              | 70.180    | 70.180    |                                                                                                                                  |
| 4                              | AV 300 mm <sup>2</sup>                                         | m           |                                       | 87.780                              | 87.780    | 87.780    |                                                                                                                                  |
| <b>C</b>                       | <b>Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất</b>                       |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 75-77 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM<br>Giá bán lẻ trên địa bàn TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển. |
|                                | <b>Dây nhôm lõi thép trần bôi mỡ trừ bờ mặt lớp ngoài cùng</b> | m           |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                  |
| 1                              | CXV 3x2,5 0,6/1KV                                              | m           | TCVN 5935:2013                        | 23.400                              | 23.400    | 23.400    |                                                                                                                                  |
| 2                              | CXV 4x6 0,6/1KV                                                | m           |                                       | 63.600                              | 63.600    | 63.600    |                                                                                                                                  |
| 3                              | CXV/DSTA 4x16 0,6/1KV                                          | m           |                                       | 168.700                             | 168.700   | 168.700   |                                                                                                                                  |
| 4                              | CXV/DSTA 2x14 0,6/1KV                                          | m           |                                       | 86.500                              | 86.500    | 86.500    |                                                                                                                                  |
| 5                              | LV-ABC 4x35 0,6/1KV                                            | m           | TCVN 6447:1998                        | 41.900                              | 41.900    | 41.900    |                                                                                                                                  |
| 6                              | AV 50 0,6/1KV                                                  | m           | TCVN 5935:2013                        | 15.000                              | 15.000    | 15.000    |                                                                                                                                  |
| <b>NHÓM 5 ỐNG CÔNG BÊ TÔNG</b> |                                                                |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                  |
| <b>A</b>                       | <b>Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương</b>             |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                  |
|                                | <b>Ống cống rung - ép dài 2,5m (H30)</b>                       |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM.<br>Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.         |
| 1                              | Đường kính 300                                                 | md          | TCVN 9113:2012                        | 273.000                             | 273.000   | 273.000   |                                                                                                                                  |
| 2                              | Đường kính 400                                                 | md          |                                       | 346.000                             | 346.000   | 346.000   |                                                                                                                                  |
| 3                              | Đường kính 500                                                 | md          |                                       | 481.000                             | 481.000   | 481.000   |                                                                                                                                  |
| 4                              | Đường kính 600                                                 | md          |                                       | 550.000                             | 550.000   | 550.000   |                                                                                                                                  |
| 5                              | Đường kính 700                                                 | md          |                                       | 743.000                             | 743.000   | 743.000   |                                                                                                                                  |
| 6                              | Đường kính 800                                                 | md          |                                       | 847.000                             | 847.000   | 847.000   |                                                                                                                                  |
| 7                              | Đường kính 900                                                 | md          |                                       | 1.103.000                           | 1.103.000 | 1.103.000 |                                                                                                                                  |
| 8                              | Đường kính 1000                                                | md          |                                       | 1.255.000                           | 1.255.000 | 1.255.000 |                                                                                                                                  |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách     | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                          |
| 9   | Đường kính 1200                  | md          | TCVN 9113:2012                        | 2.061.000                           | 2.061.000  | 2.061.000  | Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM.<br>Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. |
| 10  | Đường kính 1500                  | md          |                                       | 2.875.000                           | 2.875.000  | 2.875.000  |                                                                                                                          |
| 11  | Đường kính 1800                  | md          |                                       | 4.051.000                           | 4.051.000  | 4.051.000  |                                                                                                                          |
| 12  | Đường kính 2000                  | md          |                                       | 4.651.000                           | 4.651.000  | 4.651.000  |                                                                                                                          |
|     | <b>Cổng hộp rung ép (L=1,2m)</b> |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                          |
| 1   | 1,0 x 1,0 m                      | md          | TCVN 9116:2012                        | 3.167.000                           | 3.167.000  | 3.167.000  |                                                                                                                          |
| 2   | 1,2 x 1,2 m                      | md          |                                       | 3.560.000                           | 3.560.000  | 3.560.000  |                                                                                                                          |
| 3   | 1,6 x 1,6 m                      | md          | TCVN 9116:2012                        | 5.474.000                           | 5.474.000  | 5.474.000  |                                                                                                                          |
| 4   | 1,6 x 2,0 m                      | md          |                                       | 7.107.000                           | 7.107.000  | 7.107.000  |                                                                                                                          |
| 5   | 2,0 x 2,0 m                      | md          |                                       | 8.199.000                           | 8.199.000  | 8.199.000  |                                                                                                                          |
| 6   | 2,5 x 2,5 m                      | md          |                                       | 12.640.000                          | 12.640.000 | 12.640.000 |                                                                                                                          |
| 7   | 3,0 x 3,0 m                      | md          |                                       | 17.157.000                          | 17.157.000 | 17.157.000 |                                                                                                                          |
| 8   | 2 x ( 1,6 x 1,6 ) m              | md          |                                       | 9.391.000                           | 9.391.000  | 9.391.000  |                                                                                                                          |
| 9   | 2 x ( 1,6 x 2,0 ) m              | md          |                                       | 12.455.000                          | 12.455.000 | 12.455.000 |                                                                                                                          |
| 10  | 2 x ( 2,0 x 2,0 ) m              | md          |                                       | 15.261.000                          | 15.261.000 | 15.261.000 |                                                                                                                          |
| 11  | 2 x ( 2,5 x 2,5 ) m              | md          |                                       | 23.415.000                          | 23.415.000 | 23.415.000 |                                                                                                                          |
| 12  | 2 x ( 3,0 x 3,0 ) m              | md          |                                       | 33.534.000                          | 33.534.000 | 33.534.000 |                                                                                                                          |
|     | <b>Cổng ly tâm (H30)</b>         |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                          |
| 1   | Đường kính 200, (L=2m)           | md          | TCVN 9113:2012                        | 268.000                             | 268.000    | 268.000    |                                                                                                                          |
| 2   | Đường kính 300 (L=4m)            | md          |                                       | 306.000                             | 306.000    | 306.000    |                                                                                                                          |
| 3   | Đường kính 400 (L=4m)            | md          |                                       | 389.000                             | 389.000    | 389.000    |                                                                                                                          |
| 4   | Đường kính 500 (L=4m)            | md          |                                       | 535.000                             | 535.000    | 535.000    |                                                                                                                          |
| 5   | Đường kính 600 (L=4m)            | md          |                                       | 592.000                             | 592.000    | 592.000    |                                                                                                                          |
| 6   | Đường kính 700 (L=4m)            | md          |                                       | 797.000                             | 797.000    | 797.000    |                                                                                                                          |
| 7   | Đường kính 800 (L=4m)            | md          |                                       | 951.000                             | 951.000    | 951.000    |                                                                                                                          |
| 8   | Đường kính 900 (L=4m)            | md          |                                       | 1.245.000                           | 1.245.000  | 1.245.000  |                                                                                                                          |
| 9   | Đường kính 1000 (L=4m)           | md          |                                       | 1.390.000                           | 1.390.000  | 1.390.000  |                                                                                                                          |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10       | Đường kính 1200 (L=3m)                                                                                                                                         | md          | TCVN 9113:2012                        | 2.405.000                           | 2.405.000 | 2.405.000 | Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM.<br>Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM.                                                                                                                                         |
| 11       | Đường kính 1250 (L=3m)                                                                                                                                         | md          |                                       | 2.484.000                           | 2.484.000 | 2.484.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 12       | Đường kính 1500 (L=3m)                                                                                                                                         | md          |                                       | 3.214.000                           | 3.214.000 | 3.214.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 13       | Đường kính 1800 (L=3m)                                                                                                                                         | md          |                                       | 4.583.000                           | 4.583.000 | 4.583.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14       | Đường kính 2000 (L=3m)                                                                                                                                         | md          |                                       | 5.344.000                           | 5.344.000 | 5.344.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Cống ly tâm (theo thiết kế được duyệt tại Quyết định số 1344/QĐ-GT ngày 24 tháng 4 năm 2003 của Sở Giao thông Công chánh, nay là Sở Giao thông Vận tải)</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Đường kính 200                                                                                                                                                 | md          | TCVN 9113:2012                        | 311.500                             | 311.500   | 311.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Đường kính 300                                                                                                                                                 | md          |                                       | 339.300                             | 339.300   | 339.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Đường kính 400                                                                                                                                                 | md          |                                       | 424.300                             | 424.300   | 424.300   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Đường kính 600                                                                                                                                                 | md          |                                       | 674.800                             | 674.800   | 674.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Đường kính 800                                                                                                                                                 | md          |                                       | 1.179.900                           | 1.179.900 | 1.179.900 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6        | Đường kính 1000                                                                                                                                                | md          |                                       | 1.791.300                           | 1.791.300 | 1.791.300 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7        | Đường kính 1200                                                                                                                                                | md          |                                       | 2.770.900                           | 2.770.900 | 2.770.900 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8        | Đường kính 1500                                                                                                                                                | md          |                                       | 3.913.000                           | 3.913.000 | 3.913.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9        | Đường kính 2000                                                                                                                                                | md          |                                       | 5.917.500                           | 5.917.500 | 5.917.500 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>B</b> | <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2</b>                                                                                                                     |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương.<br>1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11.<br>2. Giá tăng thêm 1,5% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân.<br>(xem trang tiếp) |
|          | <b>Cống chịu lực (H30)</b>                                                                                                                                     |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Cống fi 300, L=4000mm                                                                                                                                          | m           | TCVN 9113:2012                        | 306.514                             | 306.514   | 306.514   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Cống fi 400, L=4000mm                                                                                                                                          | m           |                                       | 378.578                             | 378.578   | 378.578   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Cống fi 600, L=4000mm                                                                                                                                          | m           |                                       | 564.023                             | 564.023   | 564.023   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Cống fi 800, L=4000mm                                                                                                                                          | m           |                                       | 987.652                             | 987.652   | 987.652   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Cống fi 1000, L=4000mm                                                                                                                                         | m           |                                       | 1.490.099                           | 1.490.099 | 1.490.099 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6        | Cống fi 1200, L=3000mm                                                                                                                                         | m           |                                       | 2.310.320                           | 2.310.320 | 2.310.320 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7        | Cống fi 1500, L=3000mm                                                                                                                                         | m           |                                       | 3.690.691                           | 3.690.691 | 3.690.691 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8        | Cống fi 2000, L=3000mm                                                                                                                                         | m           |                                       | 5.584.898                           | 5.584.898 | 5.584.898 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                     | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                  |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                      |
|     | <b>Gối công</b>                                                                                                  |             | TCVN 9113:2012                        |                                     |            |            | 3. Giá tăng thêm 8% gồm Huyện: Bình Chánh.<br>4. Giá giảm 3% gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi. |
| 1   | Gối công fi 300                                                                                                  | Cái         |                                       | 112.577                             | 112.577    | 112.577    |                                                                                                                                                      |
| 2   | Gối công fi 400                                                                                                  | Cái         |                                       | 123.602                             | 123.602    | 123.602    |                                                                                                                                                      |
| 3   | Gối công fi 600                                                                                                  | Cái         |                                       | 173.994                             | 173.994    | 173.994    |                                                                                                                                                      |
| 4   | Gối công fi 800                                                                                                  | Cái         |                                       | 185.108                             | 185.108    | 185.108    |                                                                                                                                                      |
| 5   | Gối công fi 1000                                                                                                 | Cái         |                                       | 228.068                             | 228.068    | 228.068    |                                                                                                                                                      |
| 6   | Gối công fi 1200                                                                                                 | Cái         |                                       | 374.892                             | 374.892    | 374.892    |                                                                                                                                                      |
| 7   | Gối công fi 1500                                                                                                 | Cái         |                                       | 549.000                             | 549.000    | 549.000    |                                                                                                                                                      |
| 8   | Gối công fi 2000                                                                                                 | Cái         |                                       | 1.888.864                           | 1.888.864  | 1.888.864  |                                                                                                                                                      |
|     | <b>Cống hộp</b>                                                                                                  |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                      |
| 1   | Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 3.269.369                           | 3.269.369  | 3.269.369  |                                                                                                                                                      |
| 2   | Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 3.763.583                           | 3.763.583  | 3.763.583  |                                                                                                                                                      |
| 3   | Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 5.915.086                           | 5.915.086  | 5.915.086  |                                                                                                                                                      |
| 4   | Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 7.351.072                           | 7.351.072  | 7.351.072  |                                                                                                                                                      |
| 5   | Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 12.913.358                          | 12.913.358 | 12.913.358 |                                                                                                                                                      |
| 6   | Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 14.502.401                          | 14.502.401 | 14.502.401 |                                                                                                                                                      |
| 7   | Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m                                                                                          | Cái         |                                       | 17.323.548                          | 17.323.548 | 17.323.548 |                                                                                                                                                      |
| C   | <b>Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>                                            |             |                                       |                                     |            |            | Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu.                                                                                                   |
|     | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)</b> |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                      |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                              | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                           |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè                                              | Bộ          | TCVN 10333-1:2014                     | 11.130.909                          | 11.130.909 | 11.130.909 | Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt. |
| 2   | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường                                          | Bộ          |                                       | 11.206.364                          | 11.206.364 | 11.206.364 |                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | <b>Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Bao gồm Hào kỹ thuật và nắp đan BTCT)</b>                        |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Hào kỹ thuật 4 ngăn - Via hè B250x250x250x350H500                                                         | m           | TCVN 10332:2014                       | 3.950.000                           | 3.950.000  | 3.950.000  |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | Hào kỹ thuật 4 ngăn - Lòng đường B250x250x250x350H500                                                     | m           |                                       | 5.073.636                           | 5.073.636  | 5.073.636  |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3   | Hào kỹ thuật 4 ngăn - Via hè B250x400x250x300H500                                                         | m           |                                       | 4.115.455                           | 4.115.455  | 4.115.455  |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4   | Hào kỹ thuật 4 ngăn - Lòng đường B250x400x250x300H500                                                     | m           |                                       | 5.197.273                           | 5.197.273  | 5.197.273  |                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | <b>Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn (xi măng PC40) (Không bao gồm tấm đan)</b> |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), KT: 300x300x2000mm, thành dày 3cm        | m           | TCVN 6394:2014                        | 462.727                             | 462.727    | 462.727    |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), KT: 500x500x2000mm, thành dày 3cm        | m           |                                       | 641.818                             | 641.818    | 641.818    |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3   | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40), KT: 700x700x2000mm, thành dày 4cm        | m           |                                       | 1.056.364                           | 1.056.364  | 1.056.364  |                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | <b>Hồ ga hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ga và Nắp hồ ga BTCT)</b>                               |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800                                                  | Bộ          | TCVN 10333-2:2014                     | 12.415.455                          | 12.415.455 | 12.415.455 |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000                                                 | Bộ          |                                       | 16.008.182                          | 16.008.182 | 16.008.182 |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3   | Hồ ga Hào kỹ thuật, KT: 1440x2200x1205mm                                                                  | Bộ          |                                       | 13.556.364                          | 13.556.364 | 13.556.364 |                                                                                                                                                                                                                                      |



| STT                               | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                 | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   |                                                                                              |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                                 | Hố ga Hào kỹ thuật, KT: 2200x2200x1205mm                                                     | Bộ          | TCVN 10333-2:2014                     | 19.026.364                          | 19.026.364 | 19.026.364 | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.                                                        |
| 5                                 | Hố ga Hào kỹ thuật, KT: 2110x1440x1150mm                                                     | Bộ          |                                       | 13.927.273                          | 13.927.273 | 13.927.273 |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                                 | Chân tủ kỹ thuật, KT: 600x500x700mm                                                          | Bộ          |                                       | 1.299.091                           | 1.299.091  | 1.299.091  |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7                                 | Hố đầu nối, KT: 400x500x400mm                                                                | Bộ          |                                       | 686.364                             | 686.364    | 686.364    |                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>NHÓM 6 GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI</b> |                                                                                              |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>A</b>                          | <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Vật liệu xây dựng Sao Việt Nhật (ngói màu không nung)</b> |             |                                       |                                     |            |            | Địa chỉ: 506/19/56 đường 3/2 Phường 14, Quận 10, TPHCM.<br><br>Giá trên là giá bán buôn, được áp dụng cho tất cả các màu ngói, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe.<br>Địa điểm giao hàng: Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. |
| 1                                 | Ngói chính 425 x 340 mm                                                                      | Viên        | TCVN 1453:1986                        | 9.727                               | 9.727      | 9.727      |                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>B</b>                          | <b>Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam (ngói màu không nung)</b>                          |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                   |                                                                                              |             |                                       |                                     |            |            | Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại 243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM.                                                                                       |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                             | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                          |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                  |
| 1   | Ngói chính                                                               | Viên        | TCCS<br>01:2014/LVN                   | 12.273                              | 12.273  | 12.273  | Giá trên đã bao gồm chi phí giao hàng đến công trình tại TPHCM, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống.                                                                             |
| C   | <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (ngói màu không nung)</b>    |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM.                                                                                                                    |
| 1   | Ngói chính                                                               | Viên        | TCCS<br>01:2015/DIC                   | 14.455                              | 14.455  | 14.455  | Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.                                                                      |
| 2   | Ngói úp nóc                                                              | Viên        |                                       | 23.727                              | 23.727  | 23.727  |                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Ngói cuối nóc                                                            | Viên        |                                       | 33.091                              | 33.091  | 33.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 4   | Ngói cuối mái                                                            | Viên        |                                       | 33.091                              | 33.091  | 33.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 5   | Ngói rìa                                                                 | Viên        |                                       | 23.727                              | 23.727  | 23.727  |                                                                                                                                                                                  |
| 6   | Ngói rìa đuôi                                                            | Viên        |                                       | 33.091                              | 33.091  | 33.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 7   | Ngói góc vuông                                                           | Viên        |                                       | 37.091                              | 37.091  | 37.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 8   | Ngói chạc 3 (Y, T)                                                       | Viên        |                                       | 37.091                              | 37.091  | 37.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 9   | Ngói chạc 4                                                              | Viên        |                                       | 42.364                              | 42.364  | 42.364  |                                                                                                                                                                                  |
| D   | <b>Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên</b>                           |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. |
|     | <b>Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |
| 1   | 600x400x100                                                              | Viên        | QCVN<br>16:2014/BXD<br>TCVN 7959:2011 | 29.018                              | 29.018  | 29.018  |                                                                                                                                                                                  |
| 2   | 600x200x75                                                               | Viên        |                                       | 11.455                              | 11.455  | 11.455  |                                                                                                                                                                                  |
| 3   | 600x200x85                                                               | Viên        |                                       | 12.518                              | 12.518  | 12.518  |                                                                                                                                                                                  |
| 4   | 600x200x100                                                              | Viên        |                                       | 14.727                              | 14.727  | 14.727  |                                                                                                                                                                                  |
| 5   | 600x200x150                                                              | Viên        |                                       | 22.091                              | 22.091  | 22.091  |                                                                                                                                                                                  |
| 6   | 600x200x200                                                              | Viên        |                                       | 29.455                              | 29.455  | 29.455  |                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)</b> |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                  |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                       | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                    |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                  |
| 1        | 600x200x75                                                                         | Viên           | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7959:2011    | 12.682                              | 12.682    | 12.682    | Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. |
| 2        | 600x200x85                                                                         | Viên           |                                       | 13.909                              | 13.909    | 13.909    |                                                                                                                                                                                  |
| 3        | 600x200x100                                                                        | Viên           |                                       | 16.364                              | 16.364    | 16.364    |                                                                                                                                                                                  |
| 4        | 600x200x150                                                                        | Viên           |                                       | 24.545                              | 24.545    | 24.545    |                                                                                                                                                                                  |
| 5        | 600x200x200                                                                        | Viên           |                                       | 32.727                              | 32.727    | 32.727    |                                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)</b>           |                | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7959:2011    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                  |
| 1        | 600x200x75                                                                         | Viên           | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7959:2011    | 13.500                              | 13.500    | 13.500    |                                                                                                                                                                                  |
| 2        | 600x200x85                                                                         | Viên           |                                       | 14.836                              | 14.836    | 14.836    |                                                                                                                                                                                  |
| 3        | 600x200x100                                                                        | Viên           |                                       | 17.455                              | 17.455    | 17.455    |                                                                                                                                                                                  |
| 4        | 600x200x150                                                                        | Viên           |                                       | 26.182                              | 26.182    | 26.182    |                                                                                                                                                                                  |
| 5        | 600x200x200                                                                        | Viên           |                                       | 34.909                              | 34.909    | 34.909    |                                                                                                                                                                                  |
| <b>E</b> | <b>Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải</b>                                         |                |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM.<br>Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.                                                       |
|          | <b>Gạch block bê tông khí chưng áp V-block (AAC) của Công ty Cổ phần Vương Hải</b> |                | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7959:2011    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Cấp độ B3, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75              | m <sup>3</sup> |                                       | 1.580.000                           | 1.580.000 | 1.580.000 |                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Cấp độ B4, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75              | m <sup>3</sup> |                                       | 1.660.000                           | 1.660.000 | 1.660.000 |                                                                                                                                                                                  |
| <b>F</b> | <b>Công ty Cổ phần Hass</b>                                                        |                |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ trụ sở chính: Số 99, Đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.<br>Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển.                      |
|          | <b>LiteBlock B3, GA3,5</b>                                                         |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                  |
| 1        | 600x200x100                                                                        | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2014/BXD và<br>TCVN 7959:2011 | 1.263.636                           | 1.263.636 | 1.263.636 |                                                                                                                                                                                  |
| 2        | 600x200x150                                                                        | m <sup>3</sup> |                                       | 1.263.636                           | 1.263.636 | 1.263.636 |                                                                                                                                                                                  |
| 3        | 600x200x200                                                                        | m <sup>3</sup> |                                       | 1.263.636                           | 1.263.636 | 1.263.636 |                                                                                                                                                                                  |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                           | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                        |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>G</b> | <b>Công ty cổ phần Gạch Thanh Bình</b>                                 |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực Huyện Cần Giờ, Huyện Nhà Bè). |
| 1        | Gạch Terrazzo (400 x 400 x 30) mm, 12 Kg/viên                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7744:2013    | 115.000                             | 115.000 | 115.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2        | Gạch Terrazzo (300 x 300 x 30) mm, 7 Kg/viên                           | m <sup>2</sup> |                                       | 115.000                             | 115.000 | 115.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3        | Gạch tự chèn con sâu - TB 16 (225 x 215 x 60) mm, 2,9 Kg/viên          | m <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999                        | 159.000                             | 159.000 | 159.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4        | Gạch tự chèn con sâu - TB 17 (225 x 215 x 60) mm, 2,9 Kg/viên          | m <sup>2</sup> |                                       | 159.000                             | 159.000 | 159.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5        | Gạch bê tông tự chèn ba cạnh - TB 6 (250 x 215 x 60) mm, 5 Kg/viên     | m <sup>2</sup> |                                       | 159.000                             | 159.000 | 159.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6        | Gạch bê tông tự chèn trống cỏ - TB 14 (385 x 190 x 70) mm, 7,5 Kg/viên | m <sup>2</sup> |                                       | 161.000                             | 161.000 | 161.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>H</b> | <b>Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3 - 2</b>                           |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân (xem tiếp trang dưới).                                                                                          |
|          | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                   |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1        | - Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm                       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD                      | 99.115                              | 99.115  | 99.115  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                              | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                           |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                   |
| 2        | - Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm                                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD                      | 91.842                              | 91.842  | 91.842  | Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi. |
|          | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                               |                |                                       |                                     |         |         | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, Nhà Bè.                       |
| 1        | - Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m <sup>2</sup> ) | m <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999                        | 107.652                             | 107.652 | 107.652 | Giá giảm thêm 2÷3% gồm các Quận, Huyện: Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Bình, 12, Hóc Môn, Củ Chi.                                                         |
| 2        | - Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m <sup>2</sup> )       | m <sup>2</sup> |                                       | 109.528                             | 109.528 | 109.528 | Giá giảm thêm 10% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, Thủ Đức.                                                                                             |
| <b>I</b> | <b>Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1</b>                                                  |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM.<br>(xem tiếp trang dưới)                        |
|          | <b>Gạch block có đáy</b>                                                                  |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                   |
| 1        | 80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5                                                        | Viên           | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 3.818                               | 3.818   | 3.818   |                                                                                                                                                   |
| 2        | 100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0                                                       | Viên           |                                       | 2.455                               | 2.455   | 2.455   |                                                                                                                                                   |
| 3        | 100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0                                                       | Viên           |                                       | 4.455                               | 4.455   | 4.455   |                                                                                                                                                   |
| 4        | 100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5                                                       | Viên           |                                       | 2.602                               | 2.602   | 2.602   |                                                                                                                                                   |
| 5        | 100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5                                                       | Viên           |                                       | 4.727                               | 4.727   | 4.727   |                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | 200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5                                                                                             | Viên        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 6.222                               | 6.222   | 6.222   | Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.                                                                                                                             |
| 7   | 200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5                                                                                             | Viên        |                                       | 8.636                               | 8.636   | 8.636   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>Gạch block trồng cỏ</b>                                                                                                      |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | 267x400x80mm, Mác 20                                                                                                            | Viên        | TCVN 6477:2011                        | 6.500                               | 6.500   | 6.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| J   | <b>Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao</b>                                                                                       |             |                                       |                                     |         |         | Văn phòng giao dịch: Lầu 2 Block B, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TPHCM.<br>Nhà máy sản xuất: Nhà máy gạch FiCO Tân Thành – Km 50 QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số lượng vận chuyển tối thiểu 10.000 viên/chuyến. |
|     | <b>Gạch ống xi măng cốt liệu FICO, 80 x 80 x 180 mm</b>                                                                         |             |                                       |                                     |         |         | Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:                                                                                                                                                                                                                        |
| 1   | Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức | Viên        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 1.677                               | 1.677   | 1.845   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.                                                                                                                                                                                                               |
| 2   | Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè.                                          | Viên        |                                       | 1.714                               | 1.714   | 1.885   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | Giá giao tại Huyện Bình Chánh                                                                                                   | Viên        |                                       | 1.749                               | 1.749   | 1.924   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.                                                                                                                                                                                                               |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Giá giao tại Huyện Củ Chi                                                                                                       | Viên        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 1.749                               | 1.749   | 1.980   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.                                                                                                                                                                               |
|          | <b>Gạch đĩnh xi măng cốt liệu Fico, 40 x 80 x 180 mm</b>                                                                        |             |                                       |                                     |         |         | Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:                                                                                                                                                                                        |
| 1        | Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức | Viên        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 1.550                               | 1.550   | 1.705   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.                                                                                                                                                                               |
| 2        | Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè.                                          | Viên        |                                       | 1.586                               | 1.586   | 1.745   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.                                                                                                                                                                               |
| 3        | Giá giao tại Huyện Bình Chánh                                                                                                   | Viên        |                                       | 1.622                               | 1.622   | 1.784   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.                                                                                                                                                                               |
| 4        | Giá giao tại Huyện Củ Chi                                                                                                       | Viên        |                                       | 1.622                               | 1.622   | 1.840   | Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.                                                                                                                                                                               |
| <b>K</b> | <b>Công ty Cổ phần Thành Chí</b>                                                                                                |             |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). |
|          | <b>Gạch bê tông (gạch không nung)</b>                                                                                           |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180                                                                                                 | Viên        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 6477:2011    | 927                                 | 927     | 927     |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180                                                                                                 | Viên        |                                       | 909                                 | 909     | 909     |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Gạch xi măng cốt liệu 100x190x390                                                                                               | Viên        |                                       | 5.091                               | 5.091   | 5.091   |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390                                                                                               | Viên        |                                       | 8.818                               | 8.818   | 8.818   |                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                               | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                            |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                           |
| <b>L</b> | <b>Công ty Cổ phần Gạch VI NA</b>                                                          |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.                                                                      |
|          | <b>Gạch bê tông (gạch không nung)</b>                                                      |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1        | Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm                                                       | Viên           | QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011    | 1.170                               | 1.170   | 1.170   |                                                                                                                                                                                           |
| 2        | Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm                                                      | Viên           |                                       | 1.200                               | 1.200   | 1.200   |                                                                                                                                                                                           |
| 3        | Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm                                                      | Viên           |                                       | 1.350                               | 1.350   | 1.350   |                                                                                                                                                                                           |
| 4        | Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm                                                 | Viên           |                                       | 11.907                              | 11.907  | 11.907  |                                                                                                                                                                                           |
| 5        | Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm                                                 | Viên           |                                       | 13.230                              | 13.230  | 13.230  |                                                                                                                                                                                           |
| 6        | Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm                                                    | Viên           | QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011    | 5.445                               | 5.445   | 5.445   |                                                                                                                                                                                           |
| 7        | Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm                                                    | Viên           |                                       | 6.050                               | 6.050   | 6.050   |                                                                                                                                                                                           |
| 8        | Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm                                                   | Viên           |                                       | 7.155                               | 7.155   | 7.155   |                                                                                                                                                                                           |
| 9        | Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm                                                   | Viên           |                                       | 7.950                               | 7.950   | 7.950   |                                                                                                                                                                                           |
| 10       | Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm                                                   | Viên           |                                       | 9.765                               | 9.765   | 9.765   |                                                                                                                                                                                           |
| 11       | Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm                                                   | Viên           |                                       | 10.850                              | 10.850  | 10.850  |                                                                                                                                                                                           |
| 12       | Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm                                                   | Viên           |                                       | 11.610                              | 11.610  | 11.610  |                                                                                                                                                                                           |
| 13       | Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm                                                   | Viên           |                                       | 12.900                              | 12.900  | 12.900  |                                                                                                                                                                                           |
| <b>M</b> | <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn</b>                                        |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM.<br>Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển. |
|          | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (400x400)mm)</b> |                | QCVN 16:2011/BXD TCVN 7745:2007       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1        | MMT40-001                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 162.600                             | 162.600 | 162.600 |                                                                                                                                                                                           |
| 2        | BMT40-001                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 189.700                             | 189.700 | 189.700 |                                                                                                                                                                                           |
| 3        | MMT40-014                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 172.636                             | 172.636 | 172.636 |                                                                                                                                                                                           |
| 4        | BMT40-043                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 218.000                             | 218.000 | 218.000 |                                                                                                                                                                                           |
| 5        | MMT40-010                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 209.000                             | 209.000 | 209.000 |                                                                                                                                                                                           |
| 6        | MSK40-028                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 163.500                             | 163.500 | 163.500 |                                                                                                                                                                                           |
|          | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (500x500)mm)</b> |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                       | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                    |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | MMT50-001                                                                                                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 7745:2007    | 189.800                             | 189.800 | 189.800 | Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM.<br>Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển. |
| 2   | MMT50-028                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 189.800                             | 189.800 | 189.800 |                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (600x600)mm)</b>                         |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | MMT60-001                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 198.900                             | 198.900 | 198.900 |                                                                                                                                                                                           |
| 2   | MMT60-014                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 206.200                             | 206.200 | 206.200 |                                                                                                                                                                                           |
| 3   | MMT60-010                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 257.200                             | 257.200 | 257.200 |                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát công nghệ cao</b>                                                                      |                | QCVN 16-6:2011/BXD<br>TCVN 7745:2007  |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | MMV36-301                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 245.300                             | 245.300 | 245.300 |                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO &amp; NANOVA (kích thước (600x600)mm), siêu bóng, chống bám bẩn</b> |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | BDN60-612                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 304.000                             | 304.000 | 304.000 |                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO &amp; NANOVA (kích thước (800x800)mm), siêu bóng, chống bám bẩn</b> |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | BDN80-801                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 363.500                             | 363.500 | 363.500 |                                                                                                                                                                                           |
| 2   | BDN80-812                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                       | 381.700                             | 381.700 | 381.700 | Địa chỉ : 258 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Đồng Tâm số 7, khu phố 6, TT. Bến Lức, tỉnh Long An; (xem tiếp trang dưới)     |
| N   | <b>Chi nhánh tại TPHCM - Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm (tỉnh Long An)</b>                        |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Gạch porcelain, gạch bóng kiếng 600x600mm                                                                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7745:2007    | 289.091                             | 289.091 | 289.091 |                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Gạch porcelain, gạch phủ men 600x600mm                                                                             | m <sup>2</sup> |                                       | 233.636                             | 233.636 | 233.636 |                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Gạch ceramic 400x400mm                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                       | 131.818                             | 131.818 | 131.818 |                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Gạch ceramic 300x600mm                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                       | 230.909                             | 230.909 | 230.909 |                                                                                                                                                                                           |



| STT           | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                           |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                                                                             |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                   |
| 5             | Gạch ceramic 300x450mm                                                                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7745:2007    | 167.273                             | 167.273 | 167.273 | Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung Lô 3, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, H. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Công ty CP Đồng Tâm Dotalia số 2, Quốc lộ 1A, X. Long Hiệp, H. Bến Lức, tỉnh Long An. |
| 6             | Gạch ceramic 300x300mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                       | 161.818                             | 161.818 | 161.818 |                                                                                                                                                                                   |
| 7             | Gạch ceramic 250x400mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                       | 128.182                             | 128.182 | 128.182 |                                                                                                                                                                                   |
| 8             | Gạch ceramic 250x250mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                       | 128.182                             | 128.182 | 128.182 |                                                                                                                                                                                   |
| <b>O</b>      | <b>Công ty TNHH MTV XDVT Bái Tử Long</b>                                                    |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dộc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.                                                       |
| 1             | Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m <sup>2</sup>                                        | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013    | 114.000                             | 114.000 | 114.000 | Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.                                                                                                                                          |
| 2             | Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, mác 400, 39 viên/m <sup>2</sup>    | m <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999                        | 365.000                             | 365.000 | 365.000 | Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.                                                                                                                       |
| 3             | Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, mác 400, 36 viên/m <sup>2</sup>    | m <sup>2</sup> |                                       | 365.000                             | 365.000 | 365.000 |                                                                                                                                                                                   |
| 4             | Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, mác 400, 39 viên/m <sup>2</sup> | m <sup>2</sup> |                                       | 350.000                             | 350.000 | 350.000 |                                                                                                                                                                                   |
| 5             | Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, mác 400                         | m <sup>2</sup> |                                       | 350.000                             | 350.000 | 350.000 |                                                                                                                                                                                   |
| <b>NHÓM 7</b> | <b>ĐÁ</b>                                                                                   |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                   |
| <b>A</b>      | <b>Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3 - 2</b>                                                |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương (xem tiếp trang dưới)                                                                                     |
| 1             | Đá 1 x 2 lưới 22                                                                            | Tấn            | TCVN 7570:2006                        | 167.000                             | 167.000 | 167.000 |                                                                                                                                                                                   |
| 2             | Đá 1 x 2 lưới 25                                                                            | Tấn            |                                       | 160.000                             | 160.000 | 160.000 |                                                                                                                                                                                   |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                        | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                     |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3        | Đá 4 x 6 loại 1                                     | Tấn            | TCVN 7570:2006                        | 119.000                             | 119.000 | 119.000 | Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.                                                                                                                                                                                                                       |
| 4        | Đá 0 x 4 loại 1                                     | Tấn            |                                       | 99.000                              | 99.000  | 99.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5        | Đá 0 x 4 loại 2                                     | Tấn            |                                       | 69.000                              | 69.000  | 69.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6        | Đá mi sàng                                          | Tấn            |                                       | 104.000                             | 104.000 | 104.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7        | Đá mi bụi                                           | Tấn            |                                       | 79.000                              | 79.000  | 79.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8        | Đá hộc                                              | Tấn            |                                       | 53.000                              | 53.000  | 53.000  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>B</b> | <b>Công ty Cổ phần Thành Chí</b>                    |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.<br>Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Áp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Đơn vị đang thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng. |
| 1        | Đá 5x19 Titan                                       | m <sup>3</sup> |                                       | 209.091                             | 209.091 | 209.091 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2        | Mi cát (có rửa)                                     | m <sup>3</sup> |                                       | 186.364                             | 186.364 | 186.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3        | Mi cát (không rửa)                                  | m <sup>3</sup> |                                       | 172.727                             | 172.727 | 172.727 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4        | Đá 1x2 thường                                       | m <sup>3</sup> |                                       | 159.091                             | 159.091 | 159.091 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5        | Đá mi bụi                                           | m <sup>3</sup> |                                       | 136.364                             | 136.364 | 136.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6        | Đá mi sàng                                          | m <sup>3</sup> |                                       | 118.182                             | 118.182 | 118.182 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7        | Đá 4x6                                              | m <sup>3</sup> |                                       | 127.273                             | 127.273 | 127.273 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 8        | Đá 0x4 vàng                                         | m <sup>3</sup> |                                       | 81.818                              | 81.818  | 81.818  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9        | Đá 0x4 xanh                                         | m <sup>3</sup> |                                       | 118.182                             | 118.182 | 118.182 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>C</b> | <b>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển</b> |                |                                       |                                     |         |         | Trụ sở chính : 996 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.<br>Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (xem tiếp trang dưới)                                                                                   |
| 1        | Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông          | tấn            | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN7570:2006     | -                                   | -       | 320.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| STT                              | Danh mục vật liệu - Quy cách                   | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|----------------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  |                                                |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                     |
| 2                                | Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông     | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN7570:2006     | -                                   | -         | 480.000   | Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối.                                                                                                      |
| <b>NHÓM 8 CÁT</b>                |                                                |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| 1                                | Cát xây tô                                     | m <sup>3</sup> |                                       | 125.000                             | 125.000   | 125.000   | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Riêng giá cát san lấp (cát đen) tại Cần Giờ là 86.364 đồng/m <sup>3</sup> . |
| 2                                | Cát bê tông                                    | m <sup>3</sup> |                                       | 209.091                             | 209.091   | 209.091   |                                                                                                                                                                     |
| 3                                | Cát san lấp                                    | m <sup>3</sup> |                                       | 100.000                             | 100.000   | 100.000   |                                                                                                                                                                     |
| <b>NHÓM 9 GỖ</b>                 |                                                |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| 1                                | Gỗ coffa thông dài 3,5m                        | m <sup>3</sup> |                                       | 3.363.636                           | 3.363.636 | 3.363.636 | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                                                                              |
| 3                                | Gỗ coffa tạp dài 3,5m                          | m <sup>3</sup> |                                       | 2.727.273                           | 2.727.273 | 2.727.273 |                                                                                                                                                                     |
| 4                                | Cừ tràm đường kính gốc 8-10cm dài 4,3m         | Cây            |                                       | 13.636                              | 13.636    | 13.636    |                                                                                                                                                                     |
| 5                                | Cừ tràm đường kính gốc 10-12 cm, dài 4,3m      | Cây            |                                       | 17.273                              | 17.273    | 17.273    |                                                                                                                                                                     |
| 6                                | Cây chống (bạch đàn)                           | Cây            |                                       | 18.182                              | 18.182    | 18.182    |                                                                                                                                                                     |
| <b>NHÓM 10 BÊ TÔNG NHỰA NÓNG</b> |                                                |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| A                                | Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn |                |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM.                                                                                                                  |



| STT                          | Danh mục vật liệu - Quy cách                             | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                          |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                                                                                                                |
| 1                            | Bê tông nhựa chặt C19                                    | Tấn         | TCVN 8819:2011                        | 1.230.000                           | 1.230.000  | 1.230.000  | Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.                                                                                                   |
| 2                            | Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5                            | Tấn         |                                       | 1.240.000                           | 1.240.000  | 1.240.000  |                                                                                                                                                                                                                |
| 3                            | Bê tông nhựa Polime 12,5                                 | Tấn         | 22TCN 249:1998                        | 2.650.000                           | 2.650.000  | 2.650.000  |                                                                                                                                                                                                                |
| 4                            | Bê tông nhựa chặt C25                                    | Tấn         | 22TCN 249:1998                        | 1.210.000                           | 1.210.000  | 1.210.000  |                                                                                                                                                                                                                |
| NHÓM 11 NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG |                                                          |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                |
| A                            | Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương |             |                                       |                                     |            |            | Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì). |
| 1                            | Phân tách nhanh CRS-1                                    | Tấn         | TCVN 8817:2011                        | 14.000.000                          | 14.000.000 | 14.000.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 2                            | Phân tách nhanh CRS-2                                    | Tấn         |                                       | 14.250.000                          | 14.250.000 | 14.250.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 3                            | Phân tách chậm CSS-1h                                    | Tấn         |                                       | 14.700.000                          | 14.700.000 | 14.700.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 4                            | Nhựa đường lỏng MC70                                     | Tấn         | TCVN 8818:2011                        | 24.700.000                          | 24.700.000 | 24.700.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 5                            | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)                           | Tấn         | TCVN 7493:2005                        | 15.100.000                          | 15.100.000 | 15.100.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| B                            | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex                       |             |                                       |                                     |            |            |                                                                                                                                                                                                                |
| 1                            | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                | Tấn         | TCVN 7493:2005                        | 14.600.000                          | 14.600.000 | 14.000.000 | Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội.Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.                                                                                                           |
| 2                            | Nhựa đường phuy 60/70                                    | Tấn         | TCVN 7493:2005                        | 16.000.000                          | 16.000.000 | 15.400.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 3                            | Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)                      | Tấn         | TCVN 8817:2011                        | 14.000.000                          | 14.000.000 | 13.000.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 4                            | Nhựa đường Polime PMB I                                  | Tấn         | 22TCN 319:2004                        | 24.000.000                          | 24.000.000 | 23.000.000 |                                                                                                                                                                                                                |
| 5                            | Nhựa đường Polime PMB III                                | Tấn         |                                       | 26.000.000                          | 26.000.000 | 25.000.000 |                                                                                                                                                                                                                |



| STT                             | Danh mục vật liệu - Quy cách                | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                                                                                | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 |                                             |                |                                                                                                                      | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| C                               | Công ty TNHH Thành Giao                     |                | TCCS 09:2014/TCĐBVN (được ban hành theo Quyết định số 3544/QĐ-TCĐBVN ngày 30/12/2014 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam) |                                     |           |           | Địa chỉ: S34-1 Sky Garden, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM. Giá giao hàng tại các quận: 1, 2, 3, 5, 9, 10, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức; không tính phí vận chuyển đổi với đơn hàng từ 10 tấn trở lên; đổi với đơn hàng dưới 10 tấn, chi phí vận chuyển phụ trội 3.000 đồng/km/tấn. |
| 1                               | Nhựa đường Carboncor Asphalt, bao 25Kg      | Tấn            |                                                                                                                      | 3.573.000                           | 3.573.000 | 3.573.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>NHÓM 12 BÊ TÔNG TRỘN SẴN</b> |                                             |                |                                                                                                                      |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| A                               | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn |                | TCVN 9340:2012                                                                                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.                                                                                                                                                                                                |
| 1                               | Bê tông trộn sẵn M100                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 909.091                             | 909.091   | 909.091   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2                               | Bê tông trộn sẵn M150                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 945.455                             | 945.455   | 945.455   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3                               | Bê tông trộn sẵn M200                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 981.818                             | 981.818   | 981.818   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                               | Bê tông trộn sẵn M250                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.036.364                           | 1.036.364 | 1.036.364 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5                               | Bê tông trộn sẵn M300                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.090.909                           | 1.090.909 | 1.090.909 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6                               | Bê tông trộn sẵn M350                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.145.455                           | 1.145.455 | 1.145.455 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7                               | Bê tông trộn sẵn M400                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.200.000                           | 1.200.000 | 1.200.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8                               | Bê tông trộn sẵn M450                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.254.545                           | 1.254.545 | 1.254.545 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9                               | Bê tông trộn sẵn M500                       | m <sup>3</sup> |                                                                                                                      | 1.309.091                           | 1.309.091 | 1.309.091 |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                                                                                                                                  |                |                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>B</b>       | <b>Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở</b>                                                                                                                        |                |                                                    |                                     |           |           | Địa chỉ: 199 Mã Lò, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân.<br>Giá giao trong phạm vi TPHCM.                                                                                                                                              |
|                | Chi phí bơm: 95.000 đồng/m <sup>3</sup> đối với khối lượng bơm >20 m <sup>3</sup> và 2.000.000 đồng/ca đối với khối lượng bơm <20 m <sup>3</sup> , độ sụt 10 ± 2 |                | TCVN 9340:2012                                     |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1              | Bê tông M200-R28                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                                    | 1.054.545                           | 1.054.545 | 1.054.545 |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2              | Bê tông M250-R28                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                                    | 1.109.090                           | 1.109.090 | 1.109.090 |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3              | Bê tông M300-R28                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                                    | 1.163.636                           | 1.163.636 | 1.163.636 |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>NHÓM 13</b> | <b>CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>                                                                                                                                      |                |                                                    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>A</b>       | <b>Công ty cổ phần Beton 6</b>                                                                                                                                   |                |                                                    |                                     |           |           | Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Green Power - 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, TPHCM.<br>Giá trên là giá giao tại Nhà máy Km 1877, Quốc Lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm thép nổi cọc tại công trường. |
|                | <b>Cọc vuông BTCT (bê tông đá 1x2 M300)</b>                                                                                                                      |                |                                                    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1              | Cọc BTCT 0,25 x 0,25 x 24m (8mN1+ 8mB2 + 8mB1) Sắt chủ 4D16 (AII) - đai D6 hộp đầu cọc 8ly                                                                       | md             | TCVN 5574:2012<br>TCVN 9394:2012<br>TCVN 9115:2012 | 315.000                             | 315.000   | 315.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2              | Cọc BTCT 0,30 x 0,30 x 30m (10mN1+ 10mB2 + 10mB1) Sắt chủ 4D18(SD390) - đai D6 hộp đầu cọc 8ly                                                                   | md             |                                                    | 419.000                             | 419.000   | 419.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3              | Cọc BTCT 0,35 x 0,35 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) Sắt chủ 4D22(SD390) - đai D6 hộp đầu cọc 10ly                                                                  | md             |                                                    | 566.000                             | 566.000   | 566.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4              | Cọc BTCT 0,40 x 0,40 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) Sắt chủ 8D20(SD390) - đai D6 hộp đầu cọc 10ly                                                                  | md             |                                                    | 814.000                             | 814.000   | 814.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |
|                | <b>Cọc vuông BTCT DUL - BTTA (bê tông đá 1x2 M500)</b>                                                                                                           |                | TCVN 5574:2012                                     |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1              | Cọc BTTA 0,25 x 0,25 x 24m (8mN1+ 8mB2 + 8mB1) cáp chủ 4D7,1ly - đai D6 hộp đầu cọc 8ly                                                                          | md             | TCVN 9394:2012<br>TCVN 9115:2012<br>TCVN 9114:2012 | 275.000                             | 275.000   | 275.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2              | Cọc BTTA 0,30 x 0,30 x 30m (10mN1+ 10mB2 + 10mB1) cáp chủ 4D9ly - đai D6 hộp đầu cọc 8ly                                                                         | md             | JIS A 5373:2004                                    | 376.000                             | 376.000   | 376.000   |                                                                                                                                                                                                                                        |



| STT                    | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                          | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                               |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |                                                                                                                                       |             |                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                       |
| 3                      | Cọc BTTA 0,35 x 0,35 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) cáp chủ 8D7,1ly - đai D6 hộp đầu cọc 10ly                                           | md          | TCVN 5574:2012<br>TCVN 9394:2012<br>TCVN 9115:2012 | 474.000                             | 474.000   | 474.000   | Giá trên là giá giao tại Nhà máy Km 1877, Quốc Lộ 1K, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm thép nối cọc tại công trường.                      |
| 4                      | Cọc BTTA 0,40 x 0,40 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) cáp chủ 4D12,7ly - đai D6 hộp đầu cọc 10ly                                          | md          | TCVN 9114:2012<br>JIS A 5373:2004                  | 635.000                             | 635.000   | 635.000   |                                                                                                                                                                       |
| <b>B</b>               | <b>Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở</b>                                                                                             |             |                                                    |                                     |           |           | Địa chỉ: 199 Mã Lò, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Giá bao gồm chi phí thi công ép cọc và giao trong phạm vi TPHCM.                                             |
| 1                      | Cọc BTCT 250 x 250 (Thép chính: 4 cây sắt D16, thép đai lò xo D6; hộp đầu cọc: 200x200x70x5; hàn nối cọc: thép L50, mác bê tông 250)  | md          | TCVN 7888:2008                                     | 272.727                             | 272.727   | 272.727   |                                                                                                                                                                       |
| 2                      | Cọc BTCT 300 x 300 (Thép chính: 4 cây sắt D18, thép đai lò xo D6; hộp đầu cọc: 250x250x100x5; hàn nối cọc: thép L50, mác bê tông 300) | md          |                                                    | 363.636                             | 363.636   | 363.636   |                                                                                                                                                                       |
| <b>NHÓM 14 TRỤ ĐÈN</b> |                                                                                                                                       |             |                                                    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                       |
| <b>A</b>               | <b>Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia</b>                                                                                             |             |                                                    |                                     |           |           | Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM.<br>Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển. |
|                        | <b>Trụ sau khi gia công nhúng kẽm, không Boulon móng trụ</b>                                                                          |             |                                                    |                                     |           |           |                                                                                                                                                                       |
| 1                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 4m (D đáy 125mm, D ngọn 60mm, 3mm)                                                                          | Trụ         | BS 5649<br>EN 40                                   | 1.703.000                           | 1.703.000 | 1.703.000 |                                                                                                                                                                       |
| 2                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 5m (D đáy 140mm, D ngọn 60mm, 3mm)                                                                          | Trụ         |                                                    | 2.176.000                           | 2.176.000 | 2.176.000 |                                                                                                                                                                       |
| 3                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 6m (D đáy 156mm, D ngọn 60mm, 3mm)                                                                          | Trụ         |                                                    | 2.881.000                           | 2.881.000 | 2.881.000 |                                                                                                                                                                       |



| STT                    | Danh mục vật liệu - Quy cách                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                               |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                       |
| 4                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 7m (D đáy 176mm, D ngọn 60mm, 3mm)    | Trụ         | BS 5649<br>EN 40                      | 3.628.000                           | 3.628.000 | 3.628.000 | Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM.<br>Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.                 |
| 5                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 3,5mm)  | Trụ         |                                       | 4.892.000                           | 4.892.000 | 4.892.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 6                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)    | Trụ         |                                       | 5.506.000                           | 5.506.000 | 5.506.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 7                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 9m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)    | Trụ         |                                       | 6.123.000                           | 6.123.000 | 6.123.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 8                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 10m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)   | Trụ         |                                       | 6.739.000                           | 6.739.000 | 6.739.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 9                      | Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm) | Trụ         |                                       | 7.047.000                           | 7.047.000 | 7.047.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 10                     | Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm) | Trụ         |                                       | 7.527.000                           | 7.527.000 | 7.527.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 11                     | Trụ tròn/bát giác côn cao 11m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)   | Trụ         |                                       | 7.356.000                           | 7.356.000 | 7.356.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 12                     | Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)   | Trụ         |                                       | 8.520.000                           | 8.520.000 | 8.520.000 |                                                                                                                                                                                       |
| 13                     | Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 220mm, D ngọn 60mm, 4mm)   | Trụ         |                                       | 8.808.000                           | 8.808.000 | 8.808.000 |                                                                                                                                                                                       |
| <b>NHÓM 15 TÁM LỢP</b> |                                                                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                       |
| <b>A</b>               | <b>Công ty cổ phần Tôn Đông Á</b>                               |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.<br>Văn phòng đại diện: 18 - 20 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TPHCM.<br>(xem tiếp trang dưới) |
|                        | <b>Tôn mạ lạnh</b>                                              |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                       |
| 1                      | Tôn mạ lạnh (0,200 x 1200 x cuộn)                               | Kg          | JIS 3321:2010                         | 23.182                              | 23.182    | 23.182    |                                                                                                                                                                                       |
| 2                      | Tôn mạ lạnh (0,250 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 20.545                              | 20.545    | 20.545    |                                                                                                                                                                                       |
| 3                      | Tôn mạ lạnh (0,300 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 19.636                              | 19.636    | 19.636    |                                                                                                                                                                                       |
| 4                      | Tôn mạ lạnh (0,350 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 19.364                              | 19.364    | 19.364    |                                                                                                                                                                                       |
| 5                      | Tôn mạ lạnh (0,400 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 19.000                              | 19.000    | 19.000    |                                                                                                                                                                                       |
| 6                      | Tôn mạ lạnh (0,450 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 18.818                              | 18.818    | 18.818    |                                                                                                                                                                                       |
| 7                      | Tôn mạ lạnh (0,500 x 1200 x cuộn)                               | Kg          |                                       | 18.818                              | 18.818    | 18.818    |                                                                                                                                                                                       |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                      | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                           |
|----------|---------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                   |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                   |
| 8        | Tôn mạ lạnh (0,550 x 1200 x cuộn)                 | Kg          | JIS 3321:2010                         | 18.818                              | 18.818  | 18.818  | Giá bán tại nhà máy số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. |
| 9        | Tôn mạ lạnh (0,600 x 1200 x cuộn)                 | Kg          |                                       | 18.818                              | 18.818  | 18.818  |                                                                                                   |
| 10       | Tôn mạ lạnh (0,650 x 1200 x cuộn)                 | Kg          |                                       | 18.636                              | 18.636  | 18.636  |                                                                                                   |
| 11       | Tôn mạ lạnh (0,700 x 1200 x cuộn)                 | Kg          |                                       | 18.636                              | 18.636  | 18.636  |                                                                                                   |
| 12       | Tôn mạ lạnh (0,750 x 1200 x cuộn)                 | Kg          |                                       | 18.364                              | 18.364  | 18.364  |                                                                                                   |
| 13       | Tôn mạ lạnh (0,800 x 1200 x cuộn)                 | Kg          |                                       | 18.364                              | 18.364  | 18.364  |                                                                                                   |
|          | <b>Tôn mạ lạnh phủ sơn</b>                        |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                   |
| 1        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,200 x 1200 x cuộn)         | Kg          | JIS 3322:2012                         | 25.182                              | 25.182  | 25.182  |                                                                                                   |
| 2        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,250 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 23.000                              | 23.000  | 23.000  |                                                                                                   |
| 3        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,300 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 22.182                              | 22.182  | 22.182  |                                                                                                   |
| 4        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,350 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 21.364                              | 21.364  | 21.364  |                                                                                                   |
| 5        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,400 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 20.818                              | 20.818  | 20.818  |                                                                                                   |
| 6        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,450 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 20.455                              | 20.455  | 20.455  |                                                                                                   |
| 7        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,500 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 20.182                              | 20.182  | 20.182  |                                                                                                   |
| 8        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,550 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 20.091                              | 20.091  | 20.091  |                                                                                                   |
| 9        | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,600 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 19.727                              | 19.727  | 19.727  |                                                                                                   |
| 10       | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,650 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 22.273                              | 22.273  | 22.273  |                                                                                                   |
| 11       | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,700 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 19.273                              | 19.273  | 19.273  |                                                                                                   |
| 12       | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,750 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 19.182                              | 19.182  | 19.182  |                                                                                                   |
| 13       | Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,800 x 1200 x cuộn)         | Kg          |                                       | 19.000                              | 19.000  | 19.000  |                                                                                                   |
| <b>B</b> | <b>Nhãn hiệu Nhựa Việt Nam Á</b>                  |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                   |
| 1        | Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m dày 0,7mm      | m           |                                       | 86.364                              | 86.364  | 86.364  | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện            |
| 2        | Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm     | m           |                                       | 266.364                             | 266.364 | 266.364 |                                                                                                   |
| 3        | Tấm lợp lấy sáng sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm     | m           |                                       | 347.273                             | 347.273 | 347.273 |                                                                                                   |
| 4        | Tấm lợp kháng ăn mòn sóng vuông dài 1m, dày 1,5mm | m           |                                       | 292.727                             | 292.727 | 292.727 |                                                                                                   |
| <b>C</b> | <b>Nhãn hiệu Hoa Sen</b>                          |             |                                       |                                     |         |         |                                                                                                   |



| STT                      | Danh mục vật liệu - Quy cách                           | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                                                        |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                        | Tôn sóng vuông kích thước 1070 x 0,24 mm               | md             |                                       | 43.182                              | 43.182  | 43.182  | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                                                                                                                                                               |
| 2                        | Tôn sóng vuông kích thước 1070 x 0,27 mm               | md             |                                       | 51.364                              | 51.364  | 51.364  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3                        | Tôn sóng vuông kích thước 1070 x 0,3 mm                | md             |                                       | 53.182                              | 53.182  | 53.182  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4                        | Tôn sóng vuông kích thước 1070 x 0,34 mm               | md             |                                       | 60.455                              | 60.455  | 60.455  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                        | Tôn màu kích thước 1070 x 0,28 mm                      | md             |                                       | 45.909                              | 45.909  | 45.909  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6                        | Tôn màu kích thước 1070 x 0,31 mm                      | md             |                                       | 51.364                              | 51.364  | 51.364  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7                        | Tôn màu kích thước 1070 x 0,35 mm                      | md             |                                       | 55.909                              | 55.909  | 55.909  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8                        | Tôn màu kích thước 1070 x 0,38 mm                      | md             |                                       | 60.455                              | 60.455  | 60.455  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| NHÓM 16 VẢI ĐỊA KỸ THUẬT |                                                        |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| A                        | Công ty cổ phần SX TM Liên Phát                        |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                          | Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục            |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                        | Polyfelt TS 20, 4 m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m  | m <sup>2</sup> | TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96         | 12.300                              | 12.300  | 12.300  | Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM.<br>Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m <sup>2</sup> . |
| 2                        | Polyfelt SP 22, 4 m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m  | m <sup>2</sup> |                                       | 12.300                              | 12.300  | 12.300  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3                        | Polyfelt TS 30, 4 m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m | m <sup>2</sup> |                                       | 14.100                              | 14.100  | 14.100  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4                        | Polyfelt SP 34, 4 m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m   | m <sup>2</sup> |                                       | 14.800                              | 14.800  | 14.800  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                        | Polyfelt TS 40, 4 m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m | m <sup>2</sup> |                                       | 16.300                              | 16.300  | 16.300  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6                        | Polyfelt TS 50, 4 m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m   | m <sup>2</sup> |                                       | 17.700                              | 17.700  | 17.700  |                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7                        | Polyfelt TS 60, 4 m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m   | m <sup>2</sup> |                                       | 22.700                              | 22.700  | 22.700  |                                                                                                                                                                                                                                                      |



| STT                          | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                     | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                                  |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                  |
| 8                            | Polyfelt TS 65, 4 m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m                           | m <sup>2</sup> | TCVN 8874:2011<br>AASHTO M288-96      | 25.600                              | 25.600  | 25.600  | Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m <sup>2</sup> . |
| 9                            | Polyfelt TS 70, 4 m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m                             | m <sup>2</sup> |                                       | 29.200                              | 29.200  | 29.200  |                                                                                                                                                                                                  |
| 10                           | Polyfelt SP 73, 4 m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m                             | m <sup>2</sup> |                                       | 31.700                              | 31.700  | 31.700  |                                                                                                                                                                                                  |
| 11                           | Polyfelt TS 80, 4 m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m                              | m <sup>2</sup> |                                       | 36.300                              | 36.300  | 36.300  |                                                                                                                                                                                                  |
| NHÓM 17 RỌ ĐÁ                |                                                                                  |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                  |
| A                            | Công ty cổ phần SX TM Liên Phát                                                  |                |                                       |                                     |         |         | Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM.<br><br>Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.                     |
|                              | Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm   |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                  |
| 1                            | Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 2053:1993                        | 41.500                              | 41.500  | 41.500  |                                                                                                                                                                                                  |
| 2                            | Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7                                              | m <sup>2</sup> |                                       | 45.500                              | 45.500  | 45.500  |                                                                                                                                                                                                  |
| 3                            | Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4                                              | m <sup>2</sup> |                                       | 53.500                              | 53.500  | 53.500  |                                                                                                                                                                                                  |
|                              | Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                  |
| 1                            | Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 2053:1993                        | 36.500                              | 36.500  | 36.500  |                                                                                                                                                                                                  |
| 2                            | Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7                                              | m <sup>2</sup> |                                       | 40.500                              | 40.500  | 40.500  |                                                                                                                                                                                                  |
| 3                            | Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4                                              | m <sup>2</sup> |                                       | 49.500                              | 49.500  | 49.500  |                                                                                                                                                                                                  |
| NHÓM 18 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI |                                                                                  |                |                                       |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                  |
| A                            | Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết                                                   |                |                                       |                                     |         |         | Trụ sở chính: 414 Nơ Trang Long P.13 Q.Bình Thạnh.<br>(xem tiếp trang dưới)                                                                                                                      |
| 1                            | Sơn trắng 3Kg                                                                    | Bình           | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 5730:2008    | 253.636                             | 253.636 | 253.636 |                                                                                                                                                                                                  |
| 2                            | Sơn trắng 0,8Kg                                                                  | Hộp            |                                       | 69.091                              | 69.091  | 69.091  |                                                                                                                                                                                                  |
| 3                            | Sơn xám 3Kg                                                                      | Bình           |                                       | 248.182                             | 248.182 | 248.182 |                                                                                                                                                                                                  |
| 4                            | Sơn xám 0,8Kg                                                                    | Hộp            |                                       | 67.636                              | 67.636  | 67.636  |                                                                                                                                                                                                  |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                       | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                    |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5   | Sơn đỏ 2,8Kg                                                                       | Bình        | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 5730:2008    | 236.727                             | 236.727   | 236.727   | Nhà máy: Lô A 12b, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Có đại lý tại các quận 1, 5, Gò Vấp, Bình Thạnh.                                                                                                                              |
| 6   | Sơn đỏ 0,8Kg                                                                       | Hộp         |                                       | 69.091                              | 69.091    | 69.091    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7   | Sơn đen 2,8Kg                                                                      | Bình        |                                       | 231.636                             | 231.636   | 231.636   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 8   | Sơn đen 0,8Kg                                                                      | Hộp         |                                       | 67.636                              | 67.636    | 67.636    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 9   | Sơn chống rỉ 3Kg                                                                   | Bình        |                                       | 212.727                             | 212.727   | 212.727   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 10  | Sơn chống rỉ 0,8Kg                                                                 | Hộp         |                                       | 58.182                              | 58.182    | 58.182    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| B   | Công ty TNHH Sơn Nero                                                              |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM. |
|     | Bột trét                                                                           |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg                                              | Bao         | TCCS 03:2015/<br>NEROPAINT            | -                                   | 253.636   | 253.636   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2   | Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg                                            | Bao         |                                       | -                                   | 314.545   | 314.545   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3   | Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg                                            | Bao         |                                       | -                                   | 295.455   | 295.455   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg                                          | Bao         |                                       | -                                   | 354.545   | 354.545   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5   | Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg                                | Bao         |                                       | -                                   | 407.273   | 407.273   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6   | Bột trét tường Nero Star nội thất, 40Kg                                            | Bao         | TCVN 7239:2003                        | -                                   | 236.364   | 236.364   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7   | Bột trét tường Nero Star ngoại thất, 40Kg                                          | Bao         | TCVN 7239:2003                        | -                                   | 272.727   | 272.727   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 8   | Bột trét tường Nero nội thất, 40Kg                                                 | Bao         | TCVN 7239:2003                        | -                                   | 245.455   | 245.455   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 9   | Bột trét tường Nero ngoại thất, 40Kg                                               | Bao         | TCVN 7239:2003                        | -                                   | 306.364   | 306.364   |                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | Sơn lót                                                                            |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít                   | Thùng       | TCCS 35:2010/<br>NEROPAINT            | 865.455                             | 865.455   | 865.455   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít                        | Thùng       | TCCS 11:2009/<br>NEROPAINT            | 1.042.727                           | 1.042.727 | 1.042.727 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer, Trắng - 18 Lít                  | Thùng       | TCCS 12:2009/<br>NEROPAINT            | 1.331.818                           | 1.331.818 | 1.331.818 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer, Trắng - 18 Lít      | Thùng       | TCCS 31:2010/<br>NEROPAINT            | 1.726.364                           | 1.726.364 | 1.726.364 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5   | Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Nano Super Primer, Trắng - 05 Lít | Lon         | TCCS 19:2012/<br>NEROPAINT            | 738.182                             | 738.182   | 738.182   |                                                                                                                                                                                                                                             |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                 |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Sơn phủ</b>                                                  |             | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    |                                     |           |           | Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An.<br>Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM.<br>Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM. |
| 1   | Sơn phủ Nero Star nội thất, màu trắng - 18 Lít                  | Thùng       | TCCS 06:2009/NEROPAINT                | 380.909                             | 380.909   | 380.909   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít                    | Thùng       | TCCS 05:2009/NEROPAINT                | 451.818                             | 451.818   | 451.818   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Sơn phủ Nero nội thất, 46 Màu - 18 Lít                          | Thùng       | TCCS 04:2009/NEROPAINT                | 518.182                             | 518.182   | 518.182   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít                       | Thùng       | TCCS 52:2014/NEROPAINT                | 750.000                             | 750.000   | 750.000   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5   | Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít                     | Thùng       |                                       | 847.273                             | 847.273   | 847.273   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6   | Sơn phủ Nero Plus nội thất, Mã màu CF - 18 Lít                  | Thùng       |                                       | 890.000                             | 890.000   | 890.000   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7   | Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít               | Lon         | TCCS 36:2010/NEROPAINT                | 668.182                             | 668.182   | 668.182   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 8   | Sơn phủ Nero Super Star nội thất, Mã màu CF - 05 Lít            | Lon         |                                       | 700.909                             | 700.909   | 700.909   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 9   | Sơn phủ Nero Century ngoại thất, 30 Màu Thường - 18 Lít         | Thùng       | TCCS 02:2009/NEROPAINT                | 815.455                             | 815.455   | 815.455   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 10  | Sơn phủ Nero ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít                 | Thùng       | TCCS 01:2009/NEROPAINT                | 1.028.182                           | 1.028.182 | 1.028.182 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 11  | Sơn phủ Nero ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít              | Thùng       |                                       | 1.080.000                           | 1.080.000 | 1.080.000 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12  | Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít            | Thùng       | TCCS 51:2014/NEROPAINT                | 1.990.909                           | 1.990.909 | 1.990.909 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 13  | Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít         | Thùng       |                                       | 2.090.909                           | 2.090.909 | 2.090.909 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 14  | Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít    | Lon         | TCCS 21:2015/NEROPAINT                | 866.364                             | 866.364   | 866.364   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 15  | Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, Mã màu CF thường - 05 Lít | Lon         |                                       | 909.091                             | 909.091   | 909.091   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | <b>Sơn dầu</b>                                                  |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít                                 | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 5730:2008    | 1.608.182                           | 1.608.182 | 1.608.182 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít                    | Thùng       |                                       | 1.481.818                           | 1.481.818 | 1.481.818 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Sơn dầu Nero bóng mờ, 03 Màu - 18 Lít                           | Thùng       |                                       | 1.630.000                           | 1.630.000 | 1.630.000 |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít                           | Thùng       |                                       | 1.629.091                           | 1.629.091 | 1.629.091 |                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                             | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                          |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5        | Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít               | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD                      | 1.054.545                           | 1.054.545 | 1.054.545 | Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.                                                                                                                                                                                        |
| 6        | Sơn dầu Nero chống rỉ xám, 01 Màu - 18 Lít               | Thùng       | TCVN 5730:2008                        | 1.091.818                           | 1.091.818 | 1.091.818 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          | <b>Phụ gia</b>                                           |             | TCCS 21:2015/NEROPAINT                |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        | Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg      | Thùng       | TCCS-13:2009/NEROPAINT                | 1.649.091                           | 1.649.091 | 1.649.091 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>C</b> | <b>Công ty TNHH Sơn K.O.V.A</b>                          |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|          | <b>Mastic và sơn trang trí cơ bản trong nhà</b>          |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        | Bột trét tường cao cấp trong nhà (40Kg)                  | Bao         | QCVN 16:2014/BXD                      | 185.455                             | 200.909   | 200.909   | Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển. |
| 2        | Mastic dẻo trong nhà không nứt (Thùng nhựa 25Kg)         | Thùng       | TCVN 7239:2014                        | 258.182                             | 275.455   | 275.455   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3        | Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)                | Thùng       | TCCS 02:2013/KOVA                     | 853.636                             | 853.636   | 853.636   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4        | Sơn nước trong nhà Villa (25Kg)                          | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 583.636                             | 583.636   | 583.636   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5        | Sơn nước trong nhà SG 168 (25Kg)                         | Thùng       |                                       | 977.273                             | 977.273   | 977.273   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6        | Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)             | Thùng       |                                       | 1.188.182                           | 1.188.182 | 1.188.182 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7        | Mastic bột trong nhà MB (25Kg)                           | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7239:2014    | 134.545                             | 134.545   | 134.545   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8        | Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)                          | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD                      | 527.273                             | 527.273   | 527.273   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9        | Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn (20Kg) | Thùng       | TCVN 8652:2012                        | 1.936.636                           | 1.936.636 | 1.936.636 |                                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                             | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                          |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10  | Sơn trong nhà KOVA Luxury Sang Trọng (20Kg)              | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 2.631.818                           | 2.631.818 | 2.631.818 | Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển. |
| 11  | Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)       | Thùng       |                                       | -                                   | 1.072.727 | 1.072.727 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 12  | Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)       | Thùng       |                                       | -                                   | 1.281.818 | 1.281.818 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13  | Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)                    | Thùng       |                                       | -                                   | 1.107.272 | 1.107.272 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14  | Sơn trong nhà KOVA Lovely (18lít)                        | Thùng       |                                       | -                                   | 1.010.909 | 1.010.909 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | <b>Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời</b>         |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Bột trét tường cao cấp ngoài trời (40Kg)                 | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7239:2014    | 240.000                             | 258.182   | 258.182   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2   | Mastic dẻo ngoài trời không nứt (Thùng nhựa 25Kg)        | Thùng       |                                       | 318.182                             | 337.273   | 337.273   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3   | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-208 (25Kg)               | Thùng       | TCCS 09/0871/TN3-04-S/KOVA            | 1.621.818                           | 1.621.818 | 1.621.818 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4   | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 New (Thùng sắt 20Kg) | Thùng       | TCCS 01:2010/KOVA                     | 1.409.091                           | 1.409.091 | 1.409.091 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5   | Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)     | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 1.298.182                           | 1.472.727 | 1.472.727 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6   | Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (20Kg) | Thùng       |                                       | 1.688.182                           | 2.185.455 | 2.185.455 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7   | Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)                         | Thùng       |                                       | 1.220.000                           | 1.220.000 | 1.220.000 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8   | Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 (20Kg)     | Thùng       |                                       | 1.382.727                           | 1.382.727 | 1.382.727 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9   | Sơn giả đá                                               | Kg          | TCCS27:2012/KOVA                      | 103.636                             | 103.636   | 103.636   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 10  | Mastic bột ngoài trời MB (25Kg)                          | Bao         | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7239:2014    | 159.090                             | 186.364   | 186.364   |                                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                           | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                        |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 11  | Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)                     | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 2.027.272                           | 2.027.272 | 2.027.272 | Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Thương Mại Kova, tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM.<br>Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển. |
| 12  | Sơn ngoài trời KOVA Eco-Climate (20Kg)                                 | Thùng       |                                       | 2.209.090                           | 2.209.090 | 2.209.090 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 13  | Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (20Kg)                   | Thùng       |                                       | 3.360.000                           | 3.360.000 | 3.360.000 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 14  | Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống Bám Bụi (20Kg)              | Thùng       |                                       | 3.465.454                           | 3.465.454 | 3.465.454 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15  | Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)                    | Thùng       |                                       | -                                   | 1.804.545 | 1.804.545 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 16  | Sơn nước ngoài trời K-261 (25Kg)                                       | Thùng       |                                       | -                                   | 1.230.000 | 1.230.000 |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | <b>Chất chống thấm - Sơn phủ sàn</b>                                   |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sênô CT-11A                     | Kg          | BS EN 14891:2007                      | 68.182                              | 74.318    | 74.318    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2   | Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14                | Kg          |                                       | 77.273                              | 85.909    | 85.909    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3   | Sơn men KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ      | Kg          | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 9014:2011    | 122.727                             | 122.727   | 122.727   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4   | Sơn Epoxy KL-5 kháng khuẩn                                             | Kg          |                                       | 145.455                             | 145.455   | 145.455   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | <b>Sơn giao thông</b>                                                  |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)                                           | Kg          | TCCS 43:2012/KOVA                     | 76.364                              | 76.364    | 76.364    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2   | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)    | Kg          | TCCS 45:2012/KOVA                     | 23.636                              | 23.636    | 23.636    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3   | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)     | Kg          |                                       | 25.455                              | 25.455    | 25.455    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4   | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang) | Kg          | TCCS 44:2012/KOVA                     | 29.091                              | 29.091    | 29.091    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5   | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)  | Kg          |                                       | 30.909                              | 30.909    | 30.909    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6   | Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng                                      | Kg          | TCCS 20:2012/KOVA                     | 89.091                              | 89.091    | 89.091    |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7   | Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng                                   | Kg          |                                       | 110.909                             | 110.909   | 110.909   |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8   | Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác                                   | Kg          |                                       | 122.727                             | 122.727   | 122.727   |                                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                      |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                    |
| 9        | Sơn con lương, vạch phân làn phản quang hệ nước                      | Kg          | TCCS 20:2012/KOVA                     | 147.273                             | 147.273   | 147.273   | Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.                   |
| 10       | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang) | Kg          | TCCS 46:2012/KOVA                     | 24.545                              | 24.545    | 24.545    |                                                                                                                                                    |
| 11       | Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu vàng, 20% hạt phản quang)  | Kg          |                                       | 26.364                              | 26.364    | 26.364    |                                                                                                                                                    |
| <b>D</b> | <b>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia</b>          |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM<br>Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM. |
|          | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                              |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                    |
| 1        | DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít)<br>Sơn bóng nội thất cao cấp           | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 870.000                             | 870.000   | 870.000   |                                                                                                                                                    |
| 2        | DUTEX- PEP CLEAN (18 lít)<br>Sơn nội thất lau chùi dễ dàng           | Thùng       |                                       | 1.553.636                           | 1.553.636 | 1.553.636 |                                                                                                                                                    |
| 3        | DUTEX- PLUS (18 lít)<br>Sơn nội thất che phủ hiệu quả                | Thùng       |                                       | 916.364                             | 916.364   | 916.364   |                                                                                                                                                    |
| 4        | DUTEX- VASTY OV3 (18 lít)<br>Sơn nước nội thất                       | Thùng       |                                       | 589.091                             | 589.091   | 589.091   |                                                                                                                                                    |
| 5        | DUTEX- KAYO white (25 Kg)<br>Sơn trắng nội thất                      | Thùng       |                                       | 402.727                             | 402.727   | 402.727   |                                                                                                                                                    |
| 6        | DUTEX- KAYO (25 Kg)<br>Sơn nội thất                                  | Thùng       |                                       | 437.273                             | 437.273   | 437.273   |                                                                                                                                                    |
|          | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                            |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                    |
| 1        | DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít)<br>Sơn bóng cao cấp ngoại thất      | Thùng       | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012    | 1.015.455                           | 1.015.455 | 1.015.455 |                                                                                                                                                    |
| 2        | DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít)<br>Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất     | Thùng       |                                       | 1.062.727                           | 1.062.727 | 1.062.727 |                                                                                                                                                    |
| 3        | DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít)<br>Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất   | Thùng       |                                       | 1.090.909                           | 1.090.909 | 1.090.909 |                                                                                                                                                    |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                 | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng  | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              |             |                                        | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                     |
| 4   | DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít)<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp                               | Thùng       | QCVN<br>16:2011/BXD<br>TCVN 8652:2012  | 2.058.182                           | 2.058.182 | 2.058.182 | Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM.<br>Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM. |
| 5   | DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả                                    | Thùng       |                                        | 1.179.091                           | 1.179.091 | 1.179.091 |                                                                                                                                                     |
| 6   | DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất                                                     | Thùng       |                                        | 1.030.000                           | 1.030.000 | 1.030.000 |                                                                                                                                                     |
| 7   | DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất                                                           | Thùng       |                                        | 946.364                             | 946.364   | 946.364   |                                                                                                                                                     |
|     | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                                                    |             |                                        |                                     |           |           |                                                                                                                                                     |
| 2   | DUTEX- PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội & ngoại thất                       | Thùng       | QCVN<br>16:2011/BXD<br>JIS K 5663-1995 | 2.022.727                           | 2.022.727 | 2.022.727 |                                                                                                                                                     |
| 3   | DUTEX- PEP Sealer Special (5 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt | Thùng       |                                        | 837.273                             | 837.273   | 837.273   |                                                                                                                                                     |
| 4   | DUTEX Sealer (18 lít)<br>Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất                                | Thùng       |                                        | 1.335.455                           | 1.335.455 | 1.335.455 |                                                                                                                                                     |
| 5   | DUTEX Sealer 1000 (18 lít)<br>Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất                           | Thùng       |                                        | 868.182                             | 868.182   | 868.182   |                                                                                                                                                     |
|     | <b>Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang</b>                                                   |             |                                        |                                     |           |           |                                                                                                                                                     |
| 1   | DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20 \%$ , 25Kg/bao             | Kg          | TCVN 8791:2011                         | 26.600                              | 26.600    | 26.600    |                                                                                                                                                     |
| 2   | DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20 \%$ , 25Kg/bao              | Kg          |                                        | 27.600                              | 27.600    | 27.600    |                                                                                                                                                     |
| 3   | DUTEX LINE W.02 Sơn gồ phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 30 \%$ , 25Kg/bao          | Kg          |                                        | 28.900                              | 28.900    | 28.900    |                                                                                                                                                     |
| 4   | DUTEX LINE Y.02 Sơn gồ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30 \%$ , 25Kg/bao           | Kg          |                                        | 29.900                              | 29.900    | 29.900    |                                                                                                                                                     |
| 5   | DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30 \%$ , TC: AASHTO, 25Kg/bao             | Kg          |                                        | 32.900                              | 32.900    | 32.900    |                                                                                                                                                     |
| 6   | DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30 \%$ , TC: AASHTO, 25Kg/bao              | Kg          | TCVN 8791:2011                         | 33.900                              | 33.900    | 33.900    |                                                                                                                                                     |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                      |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|          | <b>Hạt phản quang</b>                                                                                                |             |                                       |                                     |         |         | Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.                                                                                                                                                                 |
| 1        | GLASS BEAD Hạt phản quang, 25Kg/bao                                                                                  | Kg          | TCVN 8791:2011                        | 18.100                              | 18.100  | 18.100  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>E</b> | <b>Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)</b>                                                                          |             | QCVN 16:2014/BXD                      |                                     |         |         | Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai.<br>Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi). |
| 1        | Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao                                                            | Kg          | TCCS 045:2011/NPV                     | 7.950                               | 7.950   | 7.950   |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2        | Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao                                                                  | Kg          | TCCS                                  | 5.630                               | 5.630   | 5.630   |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3        | Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng                                                       | Lít         | TCVN 8652:2012                        | 57.780                              | 57.780  | 57.780  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4        | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng                                         | Lít         | TCCS 046:2011/NPV                     | 84.860                              | 84.860  | 84.860  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5        | Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng                                                                  | Lít         | TCVN 8652:2012                        | 75.560                              | 75.560  | 75.560  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6        | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng                                      | Lít         | TCCS 047:2011/NPV                     | 124.800                             | 124.800 | 124.800 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7        | Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng                                                       | Lít         | TCCS 011:2010/NPV                     | 33.510                              | 33.510  | 33.510  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 8        | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng                                         | Lít         | TCCS 012:2010/NPV                     | 56.010                              | 56.010  | 56.010  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 9        | Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng                                      | Lít         | TCCS 046:2011/NPV                     | 68.113                              | 68.113  | 68.113  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 10       | Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng | Lít         | TCCS 046:2011/NPV                     | 111.100                             | 111.100 | 111.100 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 11       | Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5                       | Lít         | TCCS 001:2010/NPV                     | 167.350                             | 167.350 | 167.350 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12       | Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng          | Lít         | TCVN 8652:2012                        | 217.550                             | 217.550 | 217.550 |                                                                                                                                                                                                                                                         |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                        | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                     |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 13  | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng                                        | Lít         | TCCS 017:2010/NPV                     | 79.400                              | 79.400  | 79.400  | Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai.<br>Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi). |
| 14  | Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 8 lít/thùng                                | Lít         | TCCS 056:2013/NPV                     | 124.100                             | 124.100 | 124.100 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 15  | Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng                              | Lít         | TCCS 002:2010/NPV                     | 151.120                             | 151.120 | 151.120 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 16  | Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng | Lít         | TCCS 002:2010/NPV                     | 214.500                             | 214.500 | 214.500 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 17  | Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt- màu chuẩn, 18lít/thùng           | Lít         | TCCS 002:2010/NPV                     | 235.950                             | 235.950 | 235.950 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 18  | Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg                                                 | Kg          | TCCS 024-2010/NPV                     | 86.280                              | 86.280  | 86.280  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 19  | Sơn tạo gai Nippon Texkote, 18L                                                                                     | Lít         | TCVN 8652:2012                        | 51.410                              | 51.410  | 51.410  |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 20  | Sơn lót chống rỉ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Bilac Metal Red Oxide Primer, 0.8L, 3L                               | Lít         | TCVN 5730:2008                        | 109.520                             | 109.520 | 109.520 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 21  | Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0.8L, 3L                                             | Lít         | TCVN 5730:2008                        | 151.280                             | 151.280 | 151.280 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 22  | Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L                                                            | Lít         | TCVN 8652:2012                        | 143.480                             | 143.480 | 143.480 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 23  | Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L                                                              | Lít         | TCVN 2096:1993<br>JIS K 5400:1990     | 181.610                             | 181.610 | 181.610 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 24  | Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L                                               | Lít         |                                       | 188.760                             | 188.760 | 188.760 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 25  | Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L                                                               | Lít         |                                       | 224.510                             | 224.510 | 224.510 |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 26  | Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L                                                    | Lít         | TCVN 2096:1993<br>JIS K 5400:1990     | 265.980                             | 265.980 | 265.980 |                                                                                                                                                                                                                                                         |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                      | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|----------------|---------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                   |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                 |
| <b>F</b>       | <b>Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới</b>                |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                 |
| 1              | Sơn chống gỉ sắt- màu Nâu, AC 1.101, 5Lít, 20Lít  | Lít         | QCVN<br>16:2011/BXD<br>TCVN 5730:2008 | 46.000                              | 46.000    | 46.000    | Trụ sở chính: số 8 Cư xá<br>Ụ Tàu - Đường Ung Văn<br>Khiêm, Phường 25, Quận<br>Bình Thạnh.<br>Nhà máy sản xuất: Khu<br>phổ Phước Hải, Thị trấn<br>Thái Hòa, huyện Tân<br>Uyên, Tỉnh Bình Dương. |
| 2              | Sơn phủ - màu Xám sáng, AC 3.652, 5Lít, 20Lít     | Lít         |                                       | 53.000                              | 53.000    | 53.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 3              | Sơn phủ - màu Xanh lá, AC 3.375, 5Lít, 20Lít      | Lít         |                                       | 55.000                              | 55.000    | 55.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 4              | Sơn phủ - màu Xanh dương, AC 3.452, 5Lít, 20Lít   | Lít         |                                       | 60.000                              | 60.000    | 60.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 5              | Sơn phủ - màu Trắng, AC 3.690, 5Lít, 20Lít        | Lít         |                                       | 60.000                              | 60.000    | 60.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 6              | Sơn phủ - màu Vàng kem, AC 3.269, 5Lít, 20Lít     | Lít         |                                       | 60.000                              | 60.000    | 60.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 7              | Sơn phủ - màu Nâu đỏ, AC 3.150, 5Lít, 20Lít       | Lít         |                                       | 57.000                              | 57.000    | 57.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 8              | Sơn phủ - màu Đỏ cờ, AC 3.151, 5Lít, 20Lít        | Lít         |                                       | 67.000                              | 67.000    | 67.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 9              | Sơn chống gỉ sắt – màu Nâu, AM 1.103, 5Lít, 20Lít | Lít         |                                       | 66.000                              | 66.000    | 66.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 10             | Sơn phủ - màu Xám sáng, AM 3.652, 5Lít, 20Lít     | Lít         |                                       | 65.000                              | 65.000    | 65.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 11             | Sơn phủ - màu Xanh lá, AM 3.375, 5Lít, 20Lít      | Lít         |                                       | 73.000                              | 73.000    | 73.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 12             | Sơn phủ - màu Đỏ hồng, AM 3.254, 5Lít, 20Lít      | Lít         |                                       | 72.000                              | 72.000    | 72.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 13             | Sơn phủ - màu Trắng, AM 3.690, 5Lít, 20Lít        | Lít         |                                       | 72.000                              | 72.000    | 72.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 14             | Sơn phủ - màu Vàng, AM 3.253, 5Lít, 20Lít         | Lít         |                                       | 76.000                              | 76.000    | 76.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| 15             | Sơn phủ - màu Đỏ nâu, AM 3.150, 5Lít, 20Lít       | Lít         |                                       | 58.500                              | 58.500    | 58.500    |                                                                                                                                                                                                 |
| 16             | Sơn phủ - màu Đỏ cờ, AM 3.151, 5Lít, 20Lít        | Lít         |                                       | 74.000                              | 74.000    | 74.000    |                                                                                                                                                                                                 |
| <b>NHÓM 19</b> | <b>BỒN NƯỚC INOX</b>                              |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                 |
| <b>A</b>       | <b>Nhãn hiệu Đại Thành</b>                        |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                 |
| 1              | Bồn đứng 500 lít                                  | Cái         |                                       | 1.500.000                           | 1.500.000 | 1.500.000 | Tham khảo giá thị trường<br>TPHCM và báo cáo tình<br>hình giá VLXD của<br>UBND các quận - huyện                                                                                                 |
| 2              | Bồn đứng 1000 lít                                 | Cái         |                                       | 2.409.091                           | 2.409.091 | 2.409.091 |                                                                                                                                                                                                 |
| 3              | Bồn ngang 500 lít                                 | Cái         |                                       | 1.681.818                           | 1.681.818 | 1.681.818 |                                                                                                                                                                                                 |
| 4              | Bồn ngang 1000 lít                                | Cái         |                                       | 2.590.909                           | 2.590.909 | 2.590.909 |                                                                                                                                                                                                 |
| <b>B</b>       | <b>Nhãn hiệu Toàn Mỹ</b>                          |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                 |
| 1              | Bồn đứng 500 lít                                  | Cái         |                                       | 1.636.364                           | 1.636.364 | 1.636.364 | Tham khảo giá thị trường<br>TPHCM và báo cáo tình<br>hình giá VLXD của<br>UBND các quận - huyện                                                                                                 |
| 2              | Bồn đứng 1000 lít                                 | Cái         |                                       | 2.454.545                           | 2.454.545 | 2.454.545 |                                                                                                                                                                                                 |
| 3              | Bồn ngang 500 lít                                 | Cái         |                                       | 1.772.727                           | 1.772.727 | 1.772.727 |                                                                                                                                                                                                 |
| 4              | Bồn ngang 1000 lít                                | Cái         |                                       | 2.590.909                           | 2.590.909 | 2.590.909 |                                                                                                                                                                                                 |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                    | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                          | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>C</b>       | <b>Nhân hiệu Sơn Hà</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                                                          |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1              | Bồn đứng 500 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái            |                                                          | 1.454.545                           | 1.454.545 | 1.454.545 | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                                                                                                                                                      |
| 2              | Bồn đứng 1000 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái            |                                                          | 2.409.091                           | 2.409.091 | 2.409.091 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3              | Bồn đứng 1500 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái            |                                                          | 3.500.000                           | 3.500.000 | 3.500.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>NHÓM 20</b> | <b>TẮM TRẦN THẠCH CAO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                          |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>A</b>       | <b>Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                                          |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
|                | <b>Trần thạch cao khung nổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                          |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1              | * Khung:<br>- Thanh chính: USG Boral DONN DXII @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: USG Boral DONN DXII @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: USG Boral DONN DXII @ 1220mm.<br>- Thanh góc: USG Boral DONN DXII<br>* Tấm:<br>Tấm trần thả USG Boral 605 x 605 x 9,5mm. | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2014/BXD<br>TCVN<br>8256:2009<br>ASTM 1396-04 | 166.000                             | 166.000   | 166.000   | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.<br>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).<br>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM. |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                    | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                          | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2   | * Khung:<br>- Thanh chính: USG Boral SUPRATEE @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc)<br>- Thanh phụ dài: USG Boral SUPRATEE @ 610mm.<br>- Thanh phụ ngắn: USG Boral SUPRATEE @ 1220mm.<br>- Thanh góc: USG Boral SUPRATEE<br>* Tấm:<br>Tấm sợi khoáng USG Radar ClimaPlus 605x605x16mm                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2014/BXD<br>TCVN<br>8256:2009<br>ASTM 1396-04 | 254.000                             | 254.000 | 254.000 | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.<br>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).<br>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM. |
|     | <b>Trần thạch cao khung chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                                          |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1   | * Khung:<br>- Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX U 20x37mm - 0.80mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê D8 + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D8<br>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.<br>- Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK<br>* Tấm:<br>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90 | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2014/BXD<br>TCVN<br>8256:2009<br>ASTM 1396-04 | 194.000                             | 194.000 | 194.000 | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.<br>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).<br>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM. |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2   | <p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm-0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc.</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> | m <sup>2</sup> | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 191.000                             | 191.000 | 191.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3   | <p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông &amp; Đai ốc + Ty ren D6</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mm THK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> | m <sup>2</sup> | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 148.000                             | 148.000 | 148.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.</p> <p>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).</p> <p>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4   | <p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc.</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral XTRACEIL C 14x35mm - 0,35mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết XtraConnector.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mmTHK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9,5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> | m <sup>2</sup> | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 134.000                             | 134.000 | 134.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |
|     | <b>Trần thạch cao khung chìm chống ẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                                                                     |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                              |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | <p>Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đỡ + Ty móc.</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> |             | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 229.000                             | 229.000 | 229.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.</p> <p>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).</p> <p>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                                           | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                                                                 | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | <p>Khung:</p> <p>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông &amp; đai ốc + Ty ren D6</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mm THK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 9mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90</p> |             | <p>QCVN</p> <p>16:2014/BXD</p> <p>TCVN</p> <p>8256:2009</p> <p>ASTM 1396-04</p> | 174.000                             | 174.000 | 174.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.</p> <p>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco)</p> <p>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |
|     | <b>Trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                                                                 |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                           |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                                           | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                                                                                 | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | <p>Khung:</p> <p>- Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0.80mm THK @800mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @800x800 - Tắc kê D6 + Bu lông &amp; đai ốc + Ty ren D6</p> <p>- Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0.43mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính.</p> <p>- Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0.32mm THK</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao sợi chống nước dày 9.5mm USG Boral FIBEROCK được bắn vít với khoảng cách 230mm max tại vùng trong tấm và 150mm max tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> |                | <p>QCVN</p> <p>16:2014/BXD</p> <p>TCVN</p> <p>8256:2009</p> <p>ASTM 1396-04</p> | 328.000                             | 328.000 | 328.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.</p> <p>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).</p> <p>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |
|     | <b>Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                                                                 |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | <p>* Khung:</p> <p>Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm.</p> <p>* Tấm:</p> <p>Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon cách âm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p>                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | <p>QCVN</p> <p>16:2014/BXD</p> <p>TCVN</p> <p>8256:2009</p> <p>ASTM 1396-04</p> | 312.000                             | 312.000 | 312.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM.</p> <p>Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).</p> <p>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | <b>Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                                     |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | <p>* Khung:<br/>Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm.</p> <p>* Tấm:<br/>Một lớp tấm thạch cao chống cháy dày 15mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p>   | m <sup>2</sup> | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 482.000                             | 482.000 | 482.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).<br/>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |
|     | <b>Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                                     |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | <p>* Khung:<br/>Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm.</p> <p>* Tấm:<br/>Hai lớp tấm thạch cao chống cháy dày 12.5mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.</p> | m <sup>2</sup> | <p>QCVN<br/>16:2014/BXD<br/>TCVN<br/>8256:2009<br/>ASTM 1396-04</p> | 636.000                             | 636.000 | 636.000 | <p>Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco).<br/>Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.</p> |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| B   | Công ty cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                                                    |                                     |         |         | <p>Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.</p> <p>Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.</p> <p>Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.</p> |
|     | Khung trần nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                    |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1   | Trần nổi VĨNH TƯỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC):<br>Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)mm<br>Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220)mm<br>Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610)mm<br>Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (1210x605x9)mm | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 131.409                             | 131.409 | 131.409 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal:<br>Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm<br>Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm<br>Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm<br>Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm                                                                                                       | m <sup>2</sup> | ASTM C635-07                                       | 284.051                             | 284.051 | 284.051 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3   | Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa văn nổi:<br>Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm<br>Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm<br>Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm<br>Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi                                            | m <sup>2</sup> | ASTM C635-07                                       | 116.268                             | 116.268 | 116.268 | Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.<br>Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè. |
| 4   | Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)<br>Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660)mm<br>Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220)mm<br>Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610)mm<br>Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 118.911                             | 118.911 | 118.911 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | <b>Khung trần chìm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                                    |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                 | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 01 lớp, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9 mm 02 lớp:<br>Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm<br>Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4 mm, phụ kiện<br>02 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x9)mm | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 184.197                             | 184.197 | 184.197 | Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.<br>Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè. |
| 2   | Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm):<br>Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm<br>Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện<br>01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm                                    | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 126.880                             | 126.880 | 126.880 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm):<br>Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm<br>Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)<br>Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện<br>01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm                                          | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 110.145                             | 110.145 | 110.145 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4   | Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn:<br>Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 100.493                             | 100.493 | 100.493 | Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.<br>Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè. |
| 5   | Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm:<br>Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 117.280                             | 117.280 | 117.280 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6   | Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn:<br>Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm<br>Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm<br>Ty dây 4mm, phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C635-07 | 94.276                              | 94.276  | 94.276  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | <b>Vách ngăn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                                                    |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                        | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                                              | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1        | Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp )<br>Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0,5mm<br>Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)<br>Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000)<br>Phụ Kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp                                                                         | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C645-11a          | 221.548                             | 221.548 | 221.548 | Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM.<br>Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển.<br>Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè. |
| 2        | Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT - VĨNH TUỜNG V-WALL (Tấm thạch cao Gyprocchống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp )<br>Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52<br>Thanh chính: VT V Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm@604mm<br>Thanh phụ: VT V Wall U52 (32x52x2700) @2700mm<br>Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000mm<br>Phụ kiện<br>Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2011/BXD<br>TCVN 8256:2009<br>ASTM C645-11a          | 300.021                             | 300.021 | 300.021 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| NHÓM 21  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                                              |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| ỐNG NƯỚC |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                                              |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| A        | Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                                              |                                     |         |         | Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi TPHCM.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|          | Ống uPVC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                              |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1        | Đường kính 21mm x 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m              | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 8491:2011<br>BS 3505:1968 (hệ Inch) | 6.200                               | 6.200   | 6.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2        | Đường kính 27mm x 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m              |                                                              | 8.800                               | 8.800   | 8.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3        | Đường kính 34 mm x 2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              |                                                              | 12.300                              | 12.300  | 12.300  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4        | Đường kính 42 mm x 2,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              |                                                              | 16.400                              | 16.400  | 16.400  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5        | Đường kính 49 mm x 2,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m              |                                                              | 21.400                              | 21.400  | 21.400  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                           | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                    |
|-----|------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |             |                                                                 | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                            |
| 6   | Đường kính 60 mm x 2mm       | m           | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 8491:2011<br>BS 3505:1968<br>(hệ Inch) | 22.600                              | 22.600  | 22.600  |                                                                            |
| 7   | Đường kính 60 mm x 2,8mm     | m           |                                                                 | 31.200                              | 31.200  | 31.200  |                                                                            |
| 8   | Đường kính 90 mm x 1,7mm     | m           |                                                                 | 28.800                              | 28.800  | 28.800  |                                                                            |
| 9   | Đường kính 90 mm x 2,9mm     | m           |                                                                 | 48.800                              | 48.800  | 48.800  |                                                                            |
| 10  | Đường kính 90 mm x 3,8mm     | m           |                                                                 | 63.200                              | 63.200  | 63.200  |                                                                            |
| 11  | Đường kính 114 mm x 3,2mm    | m           |                                                                 | 68.800                              | 68.800  | 68.800  |                                                                            |
| 12  | Đường kính 114 mm x 3,8mm    | m           |                                                                 | 81.000                              | 81.000  | 81.000  |                                                                            |
| 13  | Đường kính 114 mm x 4,9mm    | m           |                                                                 | 103.700                             | 103.700 | 103.700 |                                                                            |
| 14  | Đường kính 168 mm x 4,3mm    | m           |                                                                 | 135.800                             | 135.800 | 135.800 |                                                                            |
| 15  | Đường kính 168 mm x 7,3mm    | m           |                                                                 | 226.800                             | 226.800 | 226.800 |                                                                            |
| 16  | Đường kính 220 mm x 5,1mm    | m           |                                                                 | 210.200                             | 210.200 | 210.200 |                                                                            |
| 17  | Đường kính 220 mm x 6,6mm    | m           |                                                                 | 270.200                             | 270.200 | 270.200 |                                                                            |
| 18  | Đường kính 220 mm x 8,7mm    | m           |                                                                 | 352.600                             | 352.600 | 352.600 |                                                                            |
|     | <b>Ống HDPE</b>              |             |                                                                 |                                     |         |         | Địa chỉ: 240 Hậu Giang<br>P.9 Q.6 TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi<br>TPHCM. |
|     | <b>PN 10:</b>                |             |                                                                 |                                     |         |         |                                                                            |
| 1   | 32 x 2mm                     | m           | TCVN 7305-2:<br>2008<br>ISO 4427-2:2007                         | 13.100                              | 13.100  | 13.100  |                                                                            |
| 2   | 40 x 2,4mm                   | m           |                                                                 | 19.700                              | 19.700  | 19.700  |                                                                            |
| 3   | 50 x 3mm                     | m           |                                                                 | 30.400                              | 30.400  | 30.400  |                                                                            |
| 4   | 63 x 3,8mm                   | m           |                                                                 | 48.500                              | 48.500  | 48.500  |                                                                            |
| 5   | 75 x 4,5mm                   | m           |                                                                 | 68.400                              | 68.400  | 68.400  |                                                                            |
| 6   | 90x 5,4mm                    | m           |                                                                 | 98.400                              | 98.400  | 98.400  |                                                                            |
|     | <b>PN 8:</b>                 |             |                                                                 |                                     |         |         |                                                                            |
| 1   | 110 x 5,3mm                  | m           |                                                                 | 119.700                             | 119.700 | 119.700 |                                                                            |
| 2   | 125 x 6mm                    | m           |                                                                 | 153.000                             | 153.000 | 153.000 |                                                                            |
| 3   | 140x 6,7mm                   | m           |                                                                 | 191.600                             | 191.600 | 191.600 |                                                                            |
| 4   | 160 x 7,7mm                  | m           |                                                                 | 251.300                             | 251.300 | 251.300 |                                                                            |
| 5   | 180 x 8,6mm                  | m           |                                                                 | 315.800                             | 315.800 | 315.800 |                                                                            |
| 6   | 200 x 9,6mm                  | m           |                                                                 | 391.300                             | 391.300 | 391.300 |                                                                            |
| 7   | 225 x 10,8mm                 | m           |                                                                 | 494.400                             | 494.400 | 494.400 |                                                                            |
| 8   | 250 x 11,9mm                 | m           |                                                                 | 605.100                             | 605.100 | 605.100 |                                                                            |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                       | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                            |
| 9   | 280 x 13,4mm                                       | m           | TCVN 7305-2: 2008<br>ISO 4427-2:2007  | 763.800                             | 763.800   | 763.800   | Địa chỉ: 240 Hậu Giang<br>P.9 Q.6 TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi<br>TPHCM. |
| 10  | 315 x 15mm                                         | m           |                                       | 959.900                             | 959.900   | 959.900   |                                                                            |
| 11  | 355 x 16,9mm                                       | m           |                                       | 1.218.700                           | 1.218.700 | 1.218.700 |                                                                            |
| 12  | 400 x 19,1mm                                       | m           |                                       | 1.554.100                           | 1.554.100 | 1.554.100 |                                                                            |
| 13  | 450 x 21,5mm                                       | m           |                                       | 1.965.400                           | 1.965.400 | 1.965.400 |                                                                            |
| 14  | 500 x 23,9mm                                       | m           |                                       | 2.497.600                           | 2.497.600 | 2.497.600 |                                                                            |
|     | <b>Ống PP-R</b>                                    |             |                                       |                                     |           |           |                                                                            |
| 1   | Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)                      | m           | DIN 8077:2008<br>DIN 8078:2008        | 18.100                              | 18.100    | 18.100    |                                                                            |
| 2   | Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)                      | m           |                                       | 29.000                              | 29.000    | 29.000    |                                                                            |
| 3   | Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)                      | m           |                                       | 27.500                              | 27.500    | 27.500    |                                                                            |
| 4   | Đường kính 25 x 4,2mm (20bar)                      | m           |                                       | 44.600                              | 44.600    | 44.600    |                                                                            |
| 5   | Đường kính 32 x 2,9mm (10bar)                      | m           |                                       | 43.600                              | 43.600    | 43.600    |                                                                            |
| 6   | Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)                      | m           |                                       | 72.800                              | 72.800    | 72.800    |                                                                            |
| 7   | Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)                      | m           |                                       | 69.100                              | 69.100    | 69.100    |                                                                            |
| 8   | Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)                      | m           |                                       | 112.500                             | 112.500   | 112.500   |                                                                            |
| 9   | Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)                      | m           |                                       | 106.800                             | 106.800   | 106.800   |                                                                            |
| 10  | Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)                      | m           |                                       | 174.300                             | 174.300   | 174.300   |                                                                            |
| 11  | Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)                      | m           |                                       | 168.700                             | 168.700   | 168.700   |                                                                            |
| 12  | Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)                     | m           |                                       | 276.800                             | 276.800   | 276.800   |                                                                            |
| 13  | Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)                      | m           |                                       | 285.000                             | 285.000   | 285.000   |                                                                            |
| 14  | Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)                     | m           |                                       | 572.000                             | 572.000   | 572.000   |                                                                            |
| 15  | Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)                      | m           |                                       | 600.000                             | 600.000   | 600.000   |                                                                            |
| 16  | Đường kính 90 x 15mm (20bar)                       | m           |                                       | 850.000                             | 850.000   | 850.000   |                                                                            |
| 17  | Đường kính 110 x 10mm (10bar)                      | m           |                                       | 897.000                             | 897.000   | 897.000   |                                                                            |
| 18  | Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)                    | m           |                                       | 1.424.000                           | 1.424.000 | 1.424.000 |                                                                            |
| 19  | Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)                    | m           |                                       | 2.032.000                           | 2.032.000 | 2.032.000 |                                                                            |
| 20  | Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)                    | m           |                                       | 3.300.000                           | 3.300.000 | 3.300.000 |                                                                            |
|     | <b>Ống Gân PE thành đôi<br/>Loại không xẻ rãnh</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                            |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                                      | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                   |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Đường kính 110                                                    | m           | EN 13476-1:1999                       | 58.700                              | 58.700    | 58.700    | Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi TPHCM.                                                                                                                                                                                                             |
| 2        | Đường kính 160                                                    | m           |                                       | 127.900                             | 127.900   | 127.900   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Đường kính 250                                                    | m           |                                       | 329.200                             | 329.200   | 329.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Đường kính 315                                                    | m           |                                       | 493.700                             | 493.700   | 493.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Đường kính 500                                                    | m           |                                       | 978.200                             | 978.200   | 978.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Ống Gân PE thành đôi<br/>Loại xẻ rãnh</b>                      |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Đường kính 110                                                    | m           | DIN 4262-1:2001                       | 73.500                              | 73.500    | 73.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Đường kính 160                                                    | m           |                                       | 159.000                             | 159.000   | 159.000   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Đường kính 250                                                    | m           |                                       | 409.400                             | 409.400   | 409.400   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Đường kính 315                                                    | m           |                                       | 613.800                             | 613.800   | 613.800   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Đường kính 500                                                    | m           |                                       | 1.222.800                           | 1.222.800 | 1.222.800 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>B</b> | <b>Công ty cổ phần Ba An (ống nhựa Thăng Long)</b>                |             |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.<br>Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM.<br>Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi TPHCM. |
| 1        | Ống nhựa xoắn HDPE D 32/25 ( $32 \pm 2,0 \times 25 \pm 2,0$ )     | m           | KSC 8455:2005<br>TCVN 7997:2009       | 13.600                              | 13.600    | 13.600    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Ống nhựa xoắn HDPE D 40/30 ( $40 \pm 2,0 \times 30 \pm 2,0$ )     | m           |                                       | 16.800                              | 16.800    | 16.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Ống nhựa xoắn HDPE D 50/40 ( $50 \pm 2,0 \times 40 \pm 2,0$ )     | m           |                                       | 23.700                              | 23.700    | 23.700    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Ống nhựa xoắn HDPE D 65/50 ( $65 \pm 2,5 \times 50 \pm 2,5$ )     | m           |                                       | 32.800                              | 32.800    | 32.800    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Ống nhựa xoắn HDPE D 85/65 ( $85 \pm 3,0 \times 65 \pm 3,0$ )     | m           |                                       | 47.200                              | 47.200    | 47.200    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6        | Ống nhựa xoắn HDPE D 105/80 ( $105 \pm 3,0 \times 80 \pm 3,0$ )   | m           |                                       | 61.900                              | 61.900    | 61.900    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7        | Ống nhựa xoắn HDPE D 110/90 ( $110 \pm 3,0 \times 90 \pm 3,0$ )   | m           |                                       | 69.900                              | 69.900    | 69.900    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8        | Ống nhựa xoắn HDPE D 130/100 ( $130 \pm 4,0 \times 100 \pm 4,0$ ) | m           |                                       | 88.500                              | 88.500    | 88.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 9        | Ống nhựa xoắn HDPE D 160/125 ( $160 \pm 4,0 \times 125 \pm 4,0$ ) | m           |                                       | 135.700                             | 135.700   | 135.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10       | Ống nhựa xoắn HDPE D 195/150 ( $195 \pm 4,0 \times 150 \pm 4,0$ ) | m           |                                       | 185.700                             | 185.700   | 185.700   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 11       | Ống nhựa xoắn HDPE D 230/175 ( $230 \pm 4,0 \times 175 \pm 4,0$ ) | m           |                                       | 276.500                             | 276.500   | 276.500   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                      |             |                                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 12       | Ống nhựa xoắn HDPE D 260/200 (260 ± 4,0 x 200 ± 4,0) | m           | KSC 8455:2005<br>TCVN 7997:2009                                    | 328.000                             | 328.000   | 328.000   | Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.<br>Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM.<br>Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM.<br>Giá bán trên phạm vi TPHCM. |
| 13       | Ống nhựa xoắn HDPE D 320/250 (320 ± 5,0 x 250 ± 4,0) | m           |                                                                    | 615.200                             | 615.200   | 615.200   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14       | Ống nhựa phẳng HDPE D 20 dày 2,0mm                   | m           | DIN 8074:1999<br>DIN 8075:1999                                     | 8.736                               | 8.736     | 8.736     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 15       | Ống nhựa phẳng HDPE D 25 dày 2,0mm                   | m           |                                                                    | 11.300                              | 11.300    | 11.300    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 16       | Ống nhựa phẳng HDPE D 32 dày 2,0mm                   | m           |                                                                    | 14.672                              | 14.672    | 14.672    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 17       | Ống nhựa phẳng HDPE D 40 dày 2,4mm                   | m           |                                                                    | 22.458                              | 22.458    | 22.458    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 18       | Ống nhựa phẳng HDPE D 50 dày 3mm                     | m           |                                                                    | 34.960                              | 34.960    | 34.960    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19       | Ống nhựa phẳng HDPE D 63 dày 3,8mm                   | m           |                                                                    | 54.320                              | 54.320    | 54.320    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 20       | Ống nhựa phẳng HDPE D 75 dày 4,5mm                   | m           |                                                                    | 77.292                              | 77.292    | 77.292    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 21       | Ống nhựa phẳng HDPE D 90 dày 5,4mm                   | m           |                                                                    | 113.160                             | 113.160   | 113.160   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 22       | Ống nhựa phẳng HDPE D 110 dày 6,6mm                  | m           |                                                                    | 169.824                             | 169.824   | 169.824   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 23       | Ống nhựa phẳng HDPE D 125 dày 7,4mm                  | m           |                                                                    | 218.556                             | 218.556   | 218.556   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 24       | Ống nhựa phẳng HDPE D 140 dày 8,3mm                  | m           |                                                                    | 264.985                             | 264.985   | 264.985   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 25       | Ống nhựa phẳng HDPE D 160 dày 9,5mm                  | m           |                                                                    | 342.720                             | 342.720   | 342.720   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 26       | Ống nhựa phẳng HDPE D 180 dày 10,7mm                 | m           |                                                                    | 441.294                             | 441.294   | 441.294   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 27       | Ống nhựa phẳng HDPE D 200 dày 11,9mm                 | m           |                                                                    | 554.016                             | 554.016   | 554.016   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 28       | Ống nhựa phẳng HDPE D 225 dày 13,4mm                 | m           |                                                                    | 708.786                             | 708.786   | 708.786   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 29       | Ống nhựa phẳng HDPE D 250 dày 14,8mm                 | m           |                                                                    | 876.032                             | 876.032   | 876.032   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 30       | Ống nhựa phẳng HDPE D 280 dày 16,6mm                 | m           |                                                                    | 1.053.951                           | 1.053.951 | 1.053.951 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 31       | Ống nhựa phẳng HDPE D 315 dày 18,7mm                 | m           |                                                                    | 1.346.568                           | 1.346.568 | 1.346.568 |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>C</b> | <b>Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa</b>                     |             |                                                                    |                                     |           |           | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân.                                                                                                |
|          | <b>Ống uPVC</b>                                      |             | TCVN 6151-2:2002 & ISO 161-1: 1996 & QCVN 16-4: 2011/BXD (hệ inch) |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1        | Đường kính 21mm x 1,7mm                              | mét         |                                                                    | 6.500                               | 6.500     | 6.500     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2        | Đường kính 27mm x 1,8mm                              | mét         |                                                                    | 8.500                               | 8.500     | 8.500     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3        | Đường kính 34mm x 1,9mm                              | mét         |                                                                    | 11.500                              | 11.500    | 11.500    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4        | Đường kính 42mm x 2,1mm                              | mét         |                                                                    | 16.000                              | 16.000    | 16.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 5        | Đường kính 49mm x 2,4mm                              | mét         |                                                                    | 20.909                              | 20.909    | 20.909    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6        | Đường kính 49mm x 2,0mm                              | mét         |                                                                    | 18.000                              | 18.000    | 18.000    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách      | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                              | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   |             |                                                                    | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Đường kính 60mm x 3,0mm           | mét         | TCVN 6151-2:2002 & ISO 161-1: 1996 & QCVN 16-4: 2011/BXD (hệ inch) | 32.182                              | 32.182  | 32.182  | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.<br>Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân. |
| 8   | Đường kính 60mm x 2,3mm           | mét         |                                                                    | 24.727                              | 24.727  | 24.727  |                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Đường kính 76mm x 3,0mm           | mét         |                                                                    | 41.182                              | 41.182  | 41.182  |                                                                                                                                                                                                           |
| 10  | Đường kính 90mm x 4,0mm           | mét         |                                                                    | 64.500                              | 64.500  | 64.500  |                                                                                                                                                                                                           |
| 11  | Đường kính 90mm x 2,6mm           | mét         |                                                                    | 42.091                              | 42.091  | 42.091  |                                                                                                                                                                                                           |
| 12  | Đường kính 114mm x 5,0mm          | mét         |                                                                    | 102.500                             | 102.500 | 102.500 |                                                                                                                                                                                                           |
| 13  | Đường kính 114mm x 3,5mm          | mét         |                                                                    | 75.500                              | 75.500  | 75.500  |                                                                                                                                                                                                           |
| 14  | Đường kính 168mm x 6,5mm          | mét         |                                                                    | 198.000                             | 198.000 | 198.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 15  | Đường kính 168mm x 4,5mm          | mét         |                                                                    | 139.000                             | 139.000 | 139.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 16  | Đường kính 220mm x 8,0mm          | mét         |                                                                    | 320.000                             | 320.000 | 320.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 17  | Đường kính 220mm x 6,5mm          | mét         |                                                                    | 259.000                             | 259.000 | 259.000 |                                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Ống HDPE</b>                   |             |                                                                    |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Đường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)  | mét         | ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008                               | 6.100                               | 6.100   | 6.100   |                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 6.300                               | 6.300   | 6.300   |                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 8.600                               | 8.600   | 8.600   |                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 13.100                              | 13.100  | 13.100  |                                                                                                                                                                                                           |
| 5   | Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)  | mét         | ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008                               | 19.800                              | 19.800  | 19.800  |                                                                                                                                                                                                           |
| 6   | Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 30.700                              | 30.700  | 30.700  |                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 49.000                              | 49.000  | 49.000  |                                                                                                                                                                                                           |
| 8   | Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 69.000                              | 69.000  | 69.000  |                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 99.400                              | 99.400  | 99.400  |                                                                                                                                                                                                           |
| 10  | Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar) | mét         |                                                                    | 148.500                             | 148.500 | 148.500 |                                                                                                                                                                                                           |
| 11  | Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar) | mét         |                                                                    | 189.000                             | 189.000 | 189.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 12  | Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar) | mét         |                                                                    | 237.500                             | 237.500 | 237.500 |                                                                                                                                                                                                           |
| 13  | Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar) | mét         |                                                                    | 310.000                             | 310.000 | 310.000 |                                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Ống PPR</b>                    |             |                                                                    |                                     |         |         |                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)  | mét         | DIN 8077:2008                                                      | 17.300                              | 17.300  | 17.300  |                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)  | mét         |                                                                    | 27.800                              | 27.800  | 27.800  |                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)  | mét         |                                                                    | 27.000                              | 27.000  | 27.000  |                                                                                                                                                                                                           |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách            | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)        | mét         | DIN 8077:2008                         | 42.800                              | 42.800    | 42.800    | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.<br>Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân. |
| 5   | Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)        | mét         |                                       | 42.000                              | 42.000    | 42.000    |                                                                                                                                                                                                           |
| 6   | Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)        | mét         |                                       | 69.000                              | 69.000    | 69.000    |                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)        | mét         |                                       | 66.000                              | 66.000    | 66.000    |                                                                                                                                                                                                           |
| 8   | Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)        | mét         |                                       | 106.500                             | 106.500   | 106.500   |                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)        | mét         |                                       | 101.300                             | 101.300   | 101.300   |                                                                                                                                                                                                           |
| 10  | Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)        | mét         |                                       | 165.000                             | 165.000   | 165.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 11  | Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)        | mét         |                                       | 159.500                             | 159.500   | 159.500   |                                                                                                                                                                                                           |
| 12  | Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)       | mét         |                                       | 261.000                             | 261.000   | 261.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 13  | Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)        | mét         |                                       | 233.000                             | 233.000   | 233.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 14  | Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)       | mét         |                                       | 387.000                             | 387.000   | 387.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 15  | Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)        | mét         |                                       | 375.000                             | 375.000   | 375.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 16  | Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)         | mét         |                                       | 620.000                             | 620.000   | 620.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 17  | Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)      | mét         |                                       | 584.000                             | 584.000   | 584.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 18  | Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)      | mét         |                                       | 926.000                             | 926.000   | 926.000   |                                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>Ống công nhựa HDPE (2 vách)</b>      |             | TCCS 09-2010/DH                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |
| 1   | Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 225.000                             | 225.000   | 225.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 321.000                             | 321.000   | 321.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 423.000                             | 423.000   | 423.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 4   | Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 455.000                             | 455.000   | 455.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 5   | Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 573.000                             | 573.000   | 573.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 6   | Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 780.000                             | 780.000   | 780.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 1.012.000                           | 1.012.000 | 1.012.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 8   | Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 1.165.000                           | 1.165.000 | 1.165.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 9   | Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 Kg/cm2) | mét         |                                       | 1.744.000                           | 1.744.000 | 1.744.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 10  | Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 2.268.000                           | 2.268.000 | 2.268.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 11  | Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 2.963.000                           | 2.963.000 | 2.963.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 12  | Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)  | mét         |                                       | 3.720.000                           | 3.720.000 | 3.720.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 13  | Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 Kg/cm2) | mét         |                                       | 4.590.000                           | 4.590.000 | 4.590.000 |                                                                                                                                                                                                           |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                   |
|----------------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                      |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                                                           |
| 14             | Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 Kg/cm <sup>2</sup> ) | mét         | TCCS 09-2010 /ĐH                      | 6.624.000                           | 6.624.000 | 6.624.000 | Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1 CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.<br>Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, phường Tân Tạo, quận Bình Tân. |
|                | <b>Ống cống nhựa HDPE (1 vách)</b>                   |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |
| 1              | Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm <sup>2</sup> )  | mét         |                                       | 118.000                             | 118.000   | 118.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 2              | Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm <sup>2</sup> )  | mét         |                                       | 166.000                             | 166.000   | 166.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 3              | Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm <sup>2</sup> )  | mét         |                                       | 330.000                             | 330.000   | 330.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 4              | Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm <sup>2</sup> )  | mét         |                                       | 552.000                             | 552.000   | 552.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 5              | Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 Kg/cm <sup>2</sup> ) | mét         |                                       | 776.000                             | 776.000   | 776.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 6              | Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm <sup>2</sup> )  | mét         |                                       | 910.000                             | 910.000   | 910.000   |                                                                                                                                                                                                           |
|                | <b>Ống gân 2 lớp HDPE</b>                            |             | PrEN 13476-3: 2006 (E)                |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |
| 1              | Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 103.000                             | 103.000   | 103.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 2              | Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 186.000                             | 186.000   | 186.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 3              | Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 276.000                             | 276.000   | 276.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 4              | Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 385.000                             | 385.000   | 385.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 5              | Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         | PrEN 13476-3: 2006 (E)                | 653.000                             | 653.000   | 653.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 6              | Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 988.000                             | 988.000   | 988.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| 7              | Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 1.349.000                           | 1.349.000 | 1.349.000 |                                                                                                                                                                                                           |
| 8              | Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét         |                                       | 1.826.000                           | 1.826.000 | 1.826.000 |                                                                                                                                                                                                           |
|                | <b>Ống gân 1 lớp PP - xẻ rãnh</b>                    |             | PrEN 13476-3: 2006 (E)                |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |
| 1              | Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét         |                                       | 50.000                              | 50.000    | 50.000    |                                                                                                                                                                                                           |
| 2              | Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét         |                                       | 100.000                             | 100.000   | 100.000   |                                                                                                                                                                                                           |
|                | <b>Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh</b>                    |             | PrEN 13476-3: 2006 (E)                |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |
| 1              | Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét         |                                       | 58.000                              | 58.000    | 58.000    |                                                                                                                                                                                                           |
| 2              | Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét         |                                       | 105.000                             | 105.000   | 105.000   |                                                                                                                                                                                                           |
| <b>NHÓM 22</b> | <b>BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN</b>                     |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                                                           |



| STT      | Danh mục vật liệu - Quy cách                         | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                   | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                         |
|----------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                      |             |                                                         | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                 |
| <b>A</b> | <b>Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông</b> |             |                                                         |                                     |           |           | Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.<br>Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. |
| 1        | Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight       | Cái         | TCVN                                                    | 11.000                              | 11.000    | 11.000    |                                                                                                                 |
| 2        | Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight       | Cái         | 5175:2006/ IEC 61195:1999                               | 15.000                              | 15.000    | 15.000    |                                                                                                                 |
| 3        | Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL                   | Cái         | TCVN                                                    | 18.000                              | 18.000    | 18.000    |                                                                                                                 |
| 4        | Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL                   | Cái         | 8429:2013/ IEC 61195:1999                               | 17.000                              | 17.000    | 17.000    |                                                                                                                 |
|          | <b>Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</b>              |             |                                                         |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1        | Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)                   | Cái         | TCVN 7722-1:2009 /IEC                                   | 126.000                             | 126.000   | 126.000   |                                                                                                                 |
| 2        | Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)                      | Cái         | 60598-1:2008                                            | 246.000                             | 246.000   | 246.000   |                                                                                                                 |
|          | <b>Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)</b>        |             |                                                         |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1        | Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử        | Cái         | IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1                          | 596.000                             | 596.000   | 596.000   |                                                                                                                 |
| 2        | Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử        | Cái         |                                                         | 979.000                             | 979.000   | 979.000   |                                                                                                                 |
| 3        | Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử        | Cái         |                                                         | 1.230.000                           | 1.230.000 | 1.230.000 |                                                                                                                 |
| 4        | Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử        | Cái         |                                                         | 692.000                             | 692.000   | 692.000   |                                                                                                                 |
| 5        | Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử        | Cái         |                                                         | 765.000                             | 765.000   | 765.000   |                                                                                                                 |
|          | <b>Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)</b>                |             |                                                         |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1        | Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử            | Cái         | IEC 60598-1:2003/ BS EN                                 | 138.000                             | 138.000   | 138.000   |                                                                                                                 |
| 2        | Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử            | Cái         | 60598-1                                                 | 206.000                             | 206.000   | 206.000   |                                                                                                                 |
|          | <b>Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)</b>      |             |                                                         |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1        | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử     | Cái         | Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1 | 129.000                             | 129.000   | 129.000   |                                                                                                                 |
| 2        | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử     | Cái         |                                                         | 159.500                             | 159.500   | 159.500   |                                                                                                                 |
| 3        | Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử     | Cái         |                                                         | 102.000                             | 102.000   | 102.000   |                                                                                                                 |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách                   | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                 |
|     | <b>Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)</b> |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1   | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL điện tử    | Cái         | IEC 60598-1:2003/BS                   | 596.000                             | 596.000   | 596.000   |                                                                                                                 |
| 2   | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL điện tử    | Cái         | EN 60598-1                            | 979.000                             | 979.000   | 979.000   |                                                                                                                 |
| 3   | Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đừ     | Cái         | IEC 60598-1:2003/BS                   | 1.230.000                           | 1.230.000 | 1.230.000 |                                                                                                                 |
| 4   | Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL điện tử    | Cái         | EN 60598-1                            | 692.000                             | 692.000   | 692.000   |                                                                                                                 |
| 5   | Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL điện tử    | Cái         |                                       | 765.000                             | 765.000   | 765.000   |                                                                                                                 |
|     | <b>Đèn LED</b>                                 |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                 |
| 1   | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)         | Cái         | TCVN 7722-1:2009 / IEC                | 407.000                             | 407.000   | 407.000   |                                                                                                                 |
| 2   | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)         | Cái         | 60598-1:2008                          | 436.000                             | 436.000   | 436.000   |                                                                                                                 |
| 3   | Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W          | Cái         |                                       | 410.000                             | 410.000   | 410.000   |                                                                                                                 |
| 4   | Bóng đèn LED (LED A60 7w)                      | Cái         | TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011       | 118.000                             | 118.000   | 118.000   | Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.<br>Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. |
| 5   | Bóng đèn LED (LED A78 12w)                     | Cái         | TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612:2009    | 206.000                             | 206.000   | 206.000   |                                                                                                                 |
| 6   | Bóng đèn tube led 01 120/22w                   | Cái         | TCVN 8782:2011/IEC 62560:2011         | 540.000                             | 540.000   | 540.000   |                                                                                                                 |
| 7   | Bóng đèn tube led 01 60/12w                    | Cái         |                                       | 300.000                             | 300.000   | 300.000   |                                                                                                                 |
| 8   | Bóng đèn tube led 01 120/18w ( loại S)         | Cái         |                                       | 275.000                             | 275.000   | 275.000   |                                                                                                                 |
| 9   | Bóng đèn tube led 01 60/10w ( loại S)          | Cái         |                                       | 193.000                             | 193.000   | 193.000   |                                                                                                                 |
| 10  | Bóng đèn LED (LED A60N 5w) E27/5000K/220V      | Cái         |                                       | 68.000                              | 68.000    | 68.000    |                                                                                                                 |
| 11  | Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V       | Cái         | TCVN 8783:2011/IEC PAS 62612          | 118.000                             | 118.000   | 118.000   |                                                                                                                 |
| 12  | Bóng đèn LED (LED A60 9w) E27/5000K/220V       | Cái         |                                       | 279.000                             | 279.000   | 279.000   |                                                                                                                 |
| 13  | Bóng đèn LED (LED A78 12w) (s)                 | Cái         |                                       | 206.000                             | 206.000   | 206.000   |                                                                                                                 |
| 14  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W               | Cái         |                                       | 105.000                             | 105.000   | 105.000   |                                                                                                                 |
| 15  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 90/5W                | Cái         | TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008   | 105.000                             | 105.000   | 105.000   |                                                                                                                 |
| 16  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W               | Cái         |                                       | 151.000                             | 151.000   | 151.000   |                                                                                                                 |
| 17  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)           | Cái         |                                       | 148.000                             | 148.000   | 148.000   |                                                                                                                 |
| 18  | Đèn LED DOWNLIGHT D AT 03L 120/9W (s)          | Cái         |                                       | 156.000                             | 156.000   | 156.000   |                                                                                                                 |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách             | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng                                               | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |            |            | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |             |                                                                                     | Tháng 7                             | Tháng 8    | Tháng 9    |                                                                                                                 |
| 19  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 140/14W        | Cái         | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 IEC/PAS 62717/Ed.1 IEC 61347-2-13:2006 IEC 62384:2006 | 500.000                             | 500.000    | 500.000    | Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.<br>Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. |
| 20  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W        | Cái         |                                                                                     | 726.000                             | 726.000    | 726.000    |                                                                                                                 |
| 21  | Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W        | Cái         |                                                                                     | 973.000                             | 973.000    | 973.000    |                                                                                                                 |
| 22  | Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W         | Cái         | IEC 62384:2006                                                                      | 1.952.000                           | 1.952.000  | 1.952.000  |                                                                                                                 |
| 23  | Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W         | Cái         |                                                                                     | 3.936.000                           | 3.936.000  | 3.936.000  |                                                                                                                 |
| 24  | Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W         | Cái         |                                                                                     | 3.182.000                           | 3.182.000  | 3.182.000  |                                                                                                                 |
| 25  | Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W          | Cái         | IEC 62384:2006                                                                      | 3.182.000                           | 3.182.000  | 3.182.000  |                                                                                                                 |
| 26  | Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W          | Cái         |                                                                                     | 1.845.000                           | 1.845.000  | 1.845.000  |                                                                                                                 |
| 27  | Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W            | Cái         |                                                                                     | 1.197.000                           | 1.197.000  | 1.197.000  |                                                                                                                 |
| 28  | Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/10W         | Cái         | TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008                                              | 312.000                             | 312.000    | 312.000    |                                                                                                                 |
| 29  | Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/20W         | Cái         |                                                                                     | 716.000                             | 716.000    | 716.000    |                                                                                                                 |
| 30  | Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/30W         | Cái         |                                                                                     | 937.000                             | 937.000    | 937.000    |                                                                                                                 |
| 31  | Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/50W         | Cái         |                                                                                     | 1.256.000                           | 1.256.000  | 1.256.000  |                                                                                                                 |
| 32  | Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/70W         | Cái         |                                                                                     | 2.410.000                           | 2.410.000  | 2.410.000  |                                                                                                                 |
| 33  | Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S       | Cái         | IEC 62384:2006                                                                      | 1.902.000                           | 1.902.000  | 1.902.000  |                                                                                                                 |
| 34  | Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S        | Cái         |                                                                                     | 1.902.000                           | 1.902.000  | 1.902.000  |                                                                                                                 |
| 35  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 01L/35W   | Cái         | IEC 60598-1:2008                                                                    | 4.264.000                           | 4.264.000  | 4.264.000  |                                                                                                                 |
| 36  | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W   | Cái         | IEC 60529:2001                                                                      | 13.550.000                          | 13.550.000 | 13.550.000 |                                                                                                                 |
| 37  | Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W  | Cái         | TCVN 7722-1: 2009 IEC 60598-1:2008                                                  | 523.000                             | 523.000    | 523.000    |                                                                                                                 |
| 38  | Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W | Cái         |                                                                                     | 660.000                             | 660.000    | 660.000    |                                                                                                                 |
| 39  | Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W          | Cái         |                                                                                     | 377.000                             | 377.000    | 377.000    |                                                                                                                 |
| 40  | Đèn LED ốp trần D LN05 220/14W           | Cái         |                                                                                     | 246.000                             | 246.000    | 246.000    |                                                                                                                 |
| 41  | Bộ đèn ốp trần LED CL 03/9W              | Cái         |                                                                                     | 218.000                             | 218.000    | 218.000    |                                                                                                                 |
| 42  | Đèn LED Panel tròn D PT01 14/5w          | Cái         | IEC 623:2006                                                                        | 525.000                             | 525.000    | 525.000    |                                                                                                                 |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                                  | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                              |
|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                               |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                      |
| 43             | Đèn LED Panel tròn D PT01 18/8w                               | Cái         | IEC 623:2006                          | 699.000                             | 699.000   | 699.000   | Địa chỉ: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.<br>Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM.      |
| 44             | Đèn LED Panel tròn D PT01 24/12w                              | Cái         |                                       | 923.000                             | 923.000   | 923.000   |                                                                                                                      |
| 45             | Đèn LED Panel tròn D PT02 130/5W S                            | Cái         |                                       | 200.000                             | 200.000   | 200.000   |                                                                                                                      |
| 46             | Đèn LED Panel tròn D PT02 170/8W S                            | Cái         |                                       | 250.000                             | 250.000   | 250.000   |                                                                                                                      |
| 47             | Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W                                | Cái         |                                       | 222.000                             | 222.000   | 222.000   |                                                                                                                      |
| 48             | Bộ đèn công nghiệp C HID HB01 CK E40/ 250w                    | Cái         | TCVN 7722-1:2009<br>IEC 60598-1:2008  | 2.553.000                           | 2.553.000 | 2.553.000 |                                                                                                                      |
| 49             | Bộ đèn công nghiệp C HID HB02 E40/ 250w                       | Cái         |                                       | 1.954.000                           | 1.954.000 | 1.954.000 |                                                                                                                      |
| 50             | Bộ đèn công nghiệp C HID HB03 CK E40/ 250w                    | Cái         |                                       | 2.170.000                           | 2.170.000 | 2.170.000 |                                                                                                                      |
| 51             | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử | Cái         | TCVN 7722-1:2009                      | 681.000                             | 681.000   | 681.000   | Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM.<br>Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai. |
| 52             | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử | Cái         |                                       | 830.000                             | 830.000   | 830.000   |                                                                                                                      |
| 53             | Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử | Cái         | TCVN 7722-1:2009                      | 648.000                             | 648.000   | 648.000   |                                                                                                                      |
| <b>B</b>       | <b>Công ty cổ phần Cơ khí - Điện Lữ Gia</b>                   |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                      |
| 1              | Đèn cao áp 1 công suất 70W, sodium                            | Bộ          | TCVN 5828:1994                        | 3.500.000                           | 3.500.000 | 3.500.000 |                                                                                                                      |
| 2              | Đèn cao áp 1 công suất 100W, sodium                           | Bộ          |                                       | 4.000.000                           | 4.000.000 | 4.000.000 |                                                                                                                      |
| 3              | Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium                           | Bộ          |                                       | 4.192.000                           | 4.192.000 | 4.192.000 |                                                                                                                      |
| 4              | Đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium                           | Bộ          |                                       | 4.500.000                           | 4.500.000 | 4.500.000 |                                                                                                                      |
| 5              | Đèn cao áp 1 công suất 400W, sodium                           | Bộ          |                                       | 5.600.000                           | 5.600.000 | 5.600.000 |                                                                                                                      |
| 6              | Đèn cao áp 2 công suất 100W/70W, sodium                       | Bộ          |                                       | 3.980.000                           | 3.980.000 | 3.980.000 |                                                                                                                      |
| 7              | Đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium                      | Bộ          |                                       | 4.600.000                           | 4.600.000 | 4.600.000 |                                                                                                                      |
| 8              | Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium                      | Bộ          |                                       | 5.480.000                           | 5.480.000 | 5.480.000 |                                                                                                                      |
| 9              | Đèn cao áp 2 công suất 400W/250W, sodium                      | Bộ          |                                       | 6.300.000                           | 6.300.000 | 6.300.000 |                                                                                                                      |
| <b>NHÓM 23</b> | <b>CỬA</b>                                                    |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                      |
| <b>A</b>       | <b>Cửa kính khung nhôm</b>                                    |             |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                      |



| STT            | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                                                                                                                |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                        |
| 1              | Cửa kính khung nhôm Ynghua                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |                                       | 572.727                             | 572.727   | 572.727   | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện |
| 2              | Cửa đi 2 cánh mở trượt Eurowindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus           | m <sup>2</sup> |                                       | 2.272.727                           | 2.272.727 | 2.272.727 |                                                                                        |
| 3              | Cửa đi chính 1 cánh mở Eurowindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus | m <sup>2</sup> |                                       | 2.272.727                           | 2.272.727 | 2.272.727 |                                                                                        |
| 4              | Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa-Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m                         | m <sup>2</sup> |                                       | 2.000.000                           | 2.000.000 | 2.000.000 |                                                                                        |
| 5              | Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa -Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m                   | m <sup>2</sup> |                                       | 2.272.727                           | 2.272.727 | 2.272.727 |                                                                                        |
| <b>B</b>       | <b>Cửa gỗ</b>                                                                                                                                  |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                        |
| 1              | Cửa gỗ cấm xe                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                       | 2.909.091                           | 2.909.091 | 2.909.091 |                                                                                        |
| <b>NHÓM 24</b> | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                                                                                                        |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                        |
| <b>A</b>       | <b>Nhãn hiệu Viglacera</b>                                                                                                                     |                |                                       |                                     |           |           | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện |
| 1              | Bồn cầu                                                                                                                                        | Bộ             |                                       | 2.254.545                           | 2.254.545 | 2.254.545 |                                                                                        |
| 2              | Lavabo (chậu rửa)                                                                                                                              | Bộ             |                                       | 409.091                             | 409.091   | 409.091   |                                                                                        |
| 3              | Vòi lavabo                                                                                                                                     | Cái            |                                       | 531.818                             | 531.818   | 531.818   |                                                                                        |
| 4              | Vòi sen tắm                                                                                                                                    | Bộ             |                                       | 944.545                             | 944.545   | 944.545   |                                                                                        |
| <b>B</b>       | <b>Nhãn hiệu Inax</b>                                                                                                                          |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                        |
| 1              | Xí bệt gạc trắng                                                                                                                               | Bộ             |                                       | 1.500.000                           | 1.500.000 | 1.500.000 |                                                                                        |
| 2              | Xí bệt 02 nhấn trắng                                                                                                                           | Bộ             |                                       | 1.818.182                           | 1.818.182 | 1.818.182 |                                                                                        |
| <b>C</b>       | <b>Nhãn hiệu American</b>                                                                                                                      |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                        |
| 1              | Xí bệt gạc trắng                                                                                                                               | Bộ             |                                       | 1.363.636                           | 1.363.636 | 1.363.636 |                                                                                        |
| 2              | Xí bệt 02 nhấn trắng                                                                                                                           | Bộ             |                                       | 1.681.818                           | 1.681.818 | 1.681.818 |                                                                                        |
| <b>D</b>       | <b>Nhãn hiệu Caesar</b>                                                                                                                        |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                        |
| 1              | Xí bệt gạc trắng                                                                                                                               | Bộ             |                                       | 1.363.636                           | 1.363.636 | 1.363.636 |                                                                                        |



| STT                          | Danh mục vật liệu - Quy cách                                         | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                      |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                     |
| 2                            | Xí bột 02 nhãn trắng                                                 | Bộ             |                                       | 1.818.182                           | 1.818.182 | 1.818.182 | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                                                                              |
| <b>E</b>                     | <b>Nhãn hiệu Thiên Thanh</b>                                         |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| 1                            | Xí bột gạt trắng                                                     | Bộ             |                                       | 863.636                             | 863.636   | 863.636   |                                                                                                                                                                     |
| 2                            | Xí bột 02 nhãn trắng                                                 | Bộ             |                                       | 1.227.273                           | 1.227.273 | 1.227.273 |                                                                                                                                                                     |
| 3                            | Tiểu nam                                                             | Bộ             |                                       | 181.818                             | 181.818   | 181.818   |                                                                                                                                                                     |
| 4                            | Lavabo (chậu rửa)                                                    | Cái            |                                       | 250.000                             | 250.000   | 250.000   |                                                                                                                                                                     |
| <b>NHÓM 25 KÍNH XÂY DỰNG</b> |                                                                      |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| <b>A</b>                     | <b>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký</b>                     |                |                                       |                                     |           |           | Trụ sở chính: 62-64 Nguyễn Trường Tộ, P.Tân Thành, Q.Tân Phú. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. |
|                              | <b>Kính tấm</b>                                                      |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| 1                            | Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm         | Tấm            | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7528:2005    | 2.238.000                           | 2.238.000 | 2.238.000 |                                                                                                                                                                     |
| 2                            | Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm           | Tấm            |                                       | 1.765.000                           | 1.765.000 | 1.765.000 |                                                                                                                                                                     |
| 3                            | Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm           | Tấm            |                                       | 2.672.000                           | 2.672.000 | 2.672.000 |                                                                                                                                                                     |
| 4                            | Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm | Tấm            | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7529:2005    | 2.672.000                           | 2.672.000 | 2.672.000 |                                                                                                                                                                     |
| 5                            | Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm | Tấm            |                                       | 826.000                             | 826.000   | 826.000   |                                                                                                                                                                     |
| 6                            | Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm | Tấm            |                                       | 3.125.000                           | 3.125.000 | 3.125.000 |                                                                                                                                                                     |
|                              | <b>Kính nổi tiêu nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực</b>           |                |                                       | 1.250.000                           | 1.250.000 | 1.250.000 |                                                                                                                                                                     |
| 1                            | Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm                                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7455:2013    | 155.000                             | 155.000   | 155.000   |                                                                                                                                                                     |
| 2                            | Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm                                | m <sup>2</sup> |                                       | 245.000                             | 245.000   | 245.000   |                                                                                                                                                                     |
| 3                            | Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm                               | m <sup>2</sup> |                                       | 305.000                             | 305.000   | 305.000   |                                                                                                                                                                     |
| 4                            | Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm                               | m <sup>2</sup> |                                       | 380.000                             | 380.000   | 380.000   |                                                                                                                                                                     |
|                              | <b>Kính dán an toàn nhiều lớp</b>                                    |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |



| STT     | Danh mục vật liệu - Quy cách                                                                                        | Đơn vị tính    | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                     |                |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8   | Tháng 9   |                                                                                                                                                                     |
| 1       | Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm                                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>TCVN 7364:2004    | 345.000                             | 345.000   | 345.000   | Trụ sở chính: 62-64 Nguyễn Trường Tộ, P.Tân Thành, Q.Tân Phú. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. |
| 2       | Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm | m <sup>2</sup> |                                       | 620.000                             | 620.000   | 620.000   |                                                                                                                                                                     |
| NHÓM 26 | MÀNG PHẢN QUANG                                                                                                     |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| A       | Công ty TNHH Đình Phương Nam                                                                                        |                |                                       |                                     |           |           | Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM                                                                                                             |
| 1       | Màng phản quang 3M series 3900                                                                                      | m <sup>2</sup> | TCVN 7887:2008                        | 540.600                             | 540.600   | 540.600   |                                                                                                                                                                     |
| 2       | Màng phản quang 3M series 4000                                                                                      | m <sup>2</sup> |                                       | 1.224.000                           | 1.224.000 | 1.224.000 |                                                                                                                                                                     |
| NHÓM 27 | VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG                                                                                             |                |                                       |                                     |           |           |                                                                                                                                                                     |
| A       | Lưới B40                                                                                                            |                |                                       |                                     |           |           | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện                                                                              |
| 1       | Khô 1m loại 3mm                                                                                                     | Kg             |                                       | 13.091                              | 13.091    | 13.091    |                                                                                                                                                                     |
| 2       | Khô 1m loại 3,5mm                                                                                                   | Kg             |                                       | 13.091                              | 13.091    | 13.091    |                                                                                                                                                                     |
| 3       | Khô 1,2 m loại 3mm                                                                                                  | md             |                                       | 25.455                              | 25.455    | 25.455    |                                                                                                                                                                     |
| 4       | Khô 1,2 m loại 3,5mm                                                                                                | md             |                                       | 38.182                              | 38.182    | 38.182    |                                                                                                                                                                     |
| 5       | Khô 1,5 m loại 3mm                                                                                                  | md             |                                       | 13.636                              | 13.636    | 13.636    |                                                                                                                                                                     |
| 6       | Khô 1,5 m loại 3,5mm                                                                                                | md             |                                       | 14.091                              | 14.091    | 14.091    |                                                                                                                                                                     |
| 7       | Khô 1,8 m loại 3mm                                                                                                  | md             |                                       | 14.091                              | 14.091    | 14.091    |                                                                                                                                                                     |
| 8       | Khô 1,8 m loại 3,5mm                                                                                                | md             |                                       | 14.545                              | 14.545    | 14.545    |                                                                                                                                                                     |



| STT | Danh mục vật liệu - Quy cách | Đơn vị tính | Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng | Giá công bố chưa bao gồm VAT (đồng) |         |         | Ghi chú                                                                                |
|-----|------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |             |                                       | Tháng 7                             | Tháng 8 | Tháng 9 |                                                                                        |
| B 1 | Vôi                          | Kg          |                                       | 1.364                               | 1.364   | 1.364   | Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện |
| C 1 | Đỉnh                         | Kg          |                                       | 19.091                              | 19.091  | 19.091  |                                                                                        |
| D 1 | Kẽm                          | Kg          |                                       | 20.000                              | 20.000  | 20.000  |                                                                                        |
| E 1 | Keo dán                      | Kg          |                                       | 63.636                              | 63.636  | 63.636  |                                                                                        |

**\* Ghi chú:**

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TDDA;
- Lưu: VP, P.VLXD.

NTM, NTHH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2015

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Hòa Bình**



